



TỔNG HỢP KIẾN THỨC NGŨ VĂN 10

1. Tổng quan văn học Việt Nam:

- Nền Văn học dân gian ra đời từ thời viễn cổ và tiếp tục phát triển về sau này. Tính nhân dân, tính dân tộc của nó từ nội dung tới hình thức có tác dụng sâu sắc đến sự hình thành và phát triển của nền văn học viết.

- Văn học viết ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 10 gồm có 3 bộ phận: Văn học viết bằng chữ Hán, Văn học viết bằng chữ Nôm và Văn học viết bằng chữ quốc ngữ. Ba bộ phận văn học ấy nối tiếp, kế thừa và phát triển cho thấy tinh thần sáng tạo, ý trí tự lập tự cường và sức mạnh Việt Nam vô cùng to lớn.

- Văn học dân gian là cội nguồn của nền văn học dân tộc. Hai thành phần Văn học viết và Văn học dân gian luôn luôn tác động qua lại, hội tụ và kết tinh ở những thiên tài văn chương như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, v.v...

- Có thể chia làm 3 thời kỳ lớn:

+ Thời kỳ từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIX: Thơ văn Hán - Nôm.

+ Thời kỳ từ thế kỷ thứ XX đến năm 1945: Thơ văn Hán Nôm - thơ văn quốc ngữ.

+ Thời kỳ từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay: thơ văn quốc ngữ mang nội dung cách mạng, kháng chiến, yêu nước và tiến bộ.

2. Khái quát văn học dân gian Việt Nam:

- Những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian Việt Nam:

+ Văn học dân gian là một thành tố của văn hoá dân gian, tức là phôncolo (trí tuệ nhân dân).

+ Văn học dân gian còn gọi là văn học truyền miệng hoặc văn học bình dân.

+ Văn học dân gian là những sáng tác tập thể truyền miệng của nhân dân, ra đời từ thời viễn cổ, phát triển qua các thời kì lịch sử, đến cả hiện nay và mai sau. Văn học dân gian có những đặc trưng riêng so với văn học viết; nó cùng với văn học viết hợp thành nền văn học dân tộc.

- Hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam:

+ Thơ ca dân gian: tục ngữ, câu đố, ca dao, hò, vè, truyện thơ.

+ Truyện dân gian: thần thoại, sử thi, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn.



+ Sân khấu dân gian: chèo, tuồng đò.

- Những giá trị cơ bản của văn học dân gian Việt Nam:

+ Văn học dân gian là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc. + Văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người.

+ Văn học dân gian có giá trị thẩm mỹ to lớn, góp phần quan trọng tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc.

3. Khái quát văn học Việt Nam từ TK X-hết TK XIX:

- Các thành phần và các giai đoạn phát triển:

* Giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XV.

+ 3 cuộc kháng chiến vĩ đại: thời Lý đánh bại giặc Tống; thời Trần ba lần đánh thắng giặc Nguyên - Mông; thời Lê đánh đuổi quân "cuồng Minh" tàn bạo.

+ Chịu ảnh hưởng tư tưởng của đạo Phật, đạo Nho và đạo Lão; sâu sắc nhất và bao trùm nhất là đạo Nho.

+ Văn học Hán Nôm thấm nhuần tư tưởng yêu nước và tinh thần dân tộc, ý chí chống xâm lăng. Tác giả tiêu biểu nhất: Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông.

* Giai đoạn từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII.

+ Chế độ phong kiến khủng hoảng. Nội chiến Nam - Bắc triều; Trịnh - Nguyễn phân tranh. Khởi nghĩa nông dân nổi lên như vũ bão.

+ Văn thơ chữ Nôm phát triển mạnh. Cảm hứng nhân đạo dào dạt nói lên nỗi đau thương của con người, biểu lộ tấm lòng thương dân lo đời. Tác giả tiêu biểu nhất là Nguyễn Bỉnh Khiêm, Đào Duy Từ....

* Giai đoạn từ nửa sau thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX

+ Chế độ phong kiến Việt Nam (cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài) khủng hoảng trầm trọng và sụp đổ. Khởi nghĩa nông dân Tây Sơn quét sạch thù trong giặc ngoài. Gia Long thiết lập triều Nguyễn. Nước ta rơi vào hiểm họa xâm lăng của thực dân Pháp.

+ Văn học viết Hán, Nôm phát triển rực rỡ. Chủ nghĩa nhân đạo thấm đẫm văn chương. "Chinh phụ ngâm", "Cung oán ngâm khúc", "Truyện kiều"... là những áng thơ kiệt tác. Tên tuổi những nữ sĩ Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan sáng chói cùng với Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát.....

* Giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX.



- + Thực dân Pháp xâm lăng, rồi thống trị nước ta. Phong trào yêu nước chống Pháp.
- + Bắt đầu có văn thơ viết bằng chữ quốc ngữ. Giai đoạn cuối cùng của văn học chữ Nôm.
- + Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương... là những nhà thơ tiêu biểu nhất giai đoạn này
- Những đặc điểm lớn về nội dung: chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo và cảm hứng thế sự.
- Những đặc điểm lớn về nghệ thuật: Tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm. Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị. Tiếp thu và dân tộc hoá tinh hoa văn học nước ngoài.

CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY

I. Tìm hiểu chung

1. Về khái niệm sử thi

Sử thi là những tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn, sử dụng ngôn ngữ có vần, nhịp, xây dựng những hình tượng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng để kể về một hay nhiều biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại.

Có hai tiểu loại sử thi dân gian:

- Sử thi thần thoại là loại sử thi kể về sự hình thành thế giới, sự ra đời của muôn loài, sự hình thành các dân tộc, các vùng cư trú thời cổ đại của họ hoặc cũng có khi kể về sự xuất hiện nền văn minh buổi đầu. Ở nước ta có một số bộ sử thi tiêu biểu cho tiểu loại này như: Đẻ đất đẻ nước (Mường), Âm ệt luông (Thái), Cây nêu thần (Mơ-nông),....
- Sử thi anh hùng là những câu chuyện kể về cuộc đời và những chiến công hiển hách của người anh hùng – người đại diện cao nhất cho sự giàu có, quyền lực, sức mạnh và ước mơ của cộng đồng người thời cổ đại. Các tác phẩm tiêu biểu trong tiểu loại này là: Đam Săn, Đăm Di, Xing Nhã, Kinh Dú (Ê- đê); Đam Noi (Ba- na),.... Trong số



những tác phẩm này thì tác phẩm được biết đến rộng rãi và nổi tiếng hơn cả là sử thi Đam Săn.

2. Về đoạn trích Chiến thắng Mtao Mxây

Đoạn trích Chiến thắng Mtao Mxây thuộc phần giữa của tác phẩm: Sau khi về làm chồng hai chị em tù trưởng Hơ Nhị và Hơ Bhi, Đam Săn trở nên một tù trưởng giàu có và uy danh lừng lẫy. Các tù trưởng Kên Kên (Mtao Grứ) và tù trưởng Sắt (Mtao Mxây) lừa lúc Đam Săn cùng các nô lệ lên rẫy, ra sông lao động sản xuất đã kéo người tới cướp phá buôn làng của chàng và bắt Hơ Nhị về làm vợ. Cả hai lần ấy Đam Săn đều tổ chức đánh trả và chiến thắng, vừa cứu được vợ lại vừa sáp nhập được đất đai, của cải của kẻ địch khiến cho oai danh của chàng càng lừng lẫy, bộ tộc càng giàu có và đông đúc hơn.

Đoạn trích ngợi ca cuộc chiến đấu của Đam Săn. Đó là cuộc chiến đấu vì danh dự, vì hạnh phúc gia đình và hơn nữa vì cuộc sống bình yên và sự phồn vinh của thị tộc. Đoạn trích này tiêu biểu cho những đặc trưng của thể loại sử thi anh hùng.

II. Đọc hiểu

1. Tóm tắt diễn biến trận đánh theo đúng trật tự của các tình tiết và sự kiện

a) Đam Săn đến nhà Mtao Mxây khiêu chiến nhưng Mtao Mxây còn bỡn cợt chàng mà chưa chịu giao chiến ngay.

b) Bước vào cuộc chiến: Hiệp đấu thứ nhất

-Hai bên lần lượt múa khiên.

+Mtao Mxây múa trước: tỏ ra yếu ớt và kém cỏi

+ Đam Săn múa khiên: tỏ ra mạnh mẽ, tài giỏi hơn

-Kết quả hiệp đấu: Mtao Mxây chạy khắp nơi để tránh đường khiến Đam Săn múa. Hiệp đấu thứ hai

-Đam Săn múa khiên: sức mạnh như gió bão. Cây giáo đâm liên tiếp Mtao Mxây nhưng không thủng.

-Kết quả

+ Đam Săn nhờ sự giúp đỡ của Ông Trời đã cắt được đầu của Mtao Mxây.

+ Dân làng Mtao Mxây nhất loạt theo Đam Săn về ngôi làng mới.

2. Cuộc chiến giữa Đam Săn và Mtao Mxây là cuộc chiến tranh mang tính chất thống nhất cộng đồng. Nó không phải là một cuộc chiến tranh xâm lược nhằm mục đích tàn sát, cướp bóc và chiếm giữ. Chính vì thế mà thái độ của nô lệ ở cả hai phía đối với việc thắng thua của hai tù trưởng cũng có những nét riêng:

- Ở phía Mtao Mxây: Sau khi tù trưởng của mình thất bại, đông đảo nô lệ đều tâm phục và nghe theo lời vị tù trưởng mạnh hơn (“không đi sao được!... người nhà giàu cầm đầu chúng tôi nay đã không còn nữa”). Thái độ và hành động của đoàn người này chứng tỏ họ luôn mơ ước được trở thành một tập thể giàu có và hùng mạnh. Họ luôn mơ ước có được một người lãnh đạo dũng cảm, tài ba.

- Ở phía Đam Săn: Dân làng tung bừng náo nhiệt chào đón vị anh hùng của mình mới chiến thắng trở về. Họ đi lại sửa soạn vui mừng tấp nập không chỉ để mừng buôn sóc được mở mang, được hùng mạnh và giàu có mà còn để tiếp đón những người nô lệ mới bằng sự chân thành và hoà hợp (“... Các chàng trai đi lại ngực đung ngực. Các cô gái đi lại vú đung vú. Cảnh làng một tù trưởng nhà giàu trông sao mà vui thế!”).

3. Đoạn trích tuy miêu tả cuộc chiến tranh giữa các thị tộc trong thời nguyên thủy, thế nhưng lại không chú trọng miêu tả cảnh chết chóc đau thương. Trái lại, tác giả dân gian chủ yếu miêu tả cảnh chiến thắng tung bừng của phía Đam Săn. Cuộc chiến dừng lại khi Mtao Mxây thất bại. Thế nhưng sự thất bại của Mtao Mxây không làm cho dân làng lo sợ, hoang mang. Họ ngay lập tức theo về phía Đam Săn, hoà nhập với cuộc đồng mới một cách rất tự nhiên. Dân làng của Đam Săn cũng vậy, họ đón tiếp những người bạn mới rất chân tình. Không khí của buổi tiệc sau chiến thắng tung bừng náo nhiệt vui say không hề có một chút gợn nào. Lựa chọn cách thể hiện nghệ thuật này, tác giả dân gian đã nhận ra tính tất yếu của cuộc chiến tranh thị tộc - đó là cuộc chiến tranh không kìm hãm sự phát triển của xã hội Ê-đê, mà trái lại, nó giúp những tập thể lẻ tẻ, rời rạc tập hợp thành những tập thể lớn hơn, mạnh hơn. Và cũng chỉ như vậy, họ mới trở thành một dân tộc trưởng thành thực sự. Cách lựa chọn để hiện nghệ thuật ấy cũng là cách để dân gian ngợi ca tầm vóc và sứ mệnh lịch sử của người anh hùng. Chỉ có những con người - ưu tú của thời đại như vậy mới đủ sức đứng lên thống nhất các thị tộc nhỏ lẻ lại với nhau, gom những thị tộc ấy lại thành một cộng đồng lớn mạnh và giàu có.

4. Trong đoạn trích này, kiểu câu được dùng nhiều nhất là kiểu câu có sử dụng biện pháp so sánh, ví von. Những câu ấy, hoặc chứa biện pháp so sánh kiểu tương đồng (chàng múa trên cao, gió như bão; chàng múa dưới thấp, gió như lốc; đoàn người đông như bầy cà tong, đặc như bầy thiêu thân, ùn ùn như kiến

HavaMATH

như mỗi...), hoặc so sánh kiểu tăng cấp (Đam Săn múa khiên), cũng có trường hợp so sánh kiểu tương phản (đối lập giữa cảnh múa khiên của Đam Săn và Mtao Mxây). Những câu văn theo kiểu đòn bẩy này có giá trị rất lớn trong việc miêu tả nhân vật người anh hùng. Nó khẳng định và nâng bổng lên tài năng, sức mạnh của Đam Săn - người anh hùng uy danh lừng lẫy làm mờ đi cả sự giàu có và sức mạnh của kẻ thù.

Cần lưu ý thêm, nếu chúng ta tiến hành phân loại thì có thể thấy rất rõ ràng: các hình ảnh, sự vật được đem ra để so sánh ở đây đều lấy ra từ thế giới tự nhiên, từ vũ trụ. Như thế hàm ý của tác giả là muốn lấy vũ trụ để "đo" kích cỡ, tầm vóc của nhân vật anh hùng. Thủ pháp nghệ thuật này là một thủ pháp quen thuộc của sử thi. Nó giúp mang lại những giá trị thẩm mỹ rất đặc trưng cho thể loại này: đặc trưng về sự trang trọng, hoành tráng và dữ dội.

5. Sự xuất hiện của Ông Trời (thần linh) và việc can thiệp của Ông Trời vào chiến thắng của Đam Săn chứng tỏ ở thời kì ấy, con người và thần linh gắn bó mật thiết với nhau. Hay nói cách khác, nó là dấu vết của tư duy thần thoại trong sử thi, dấu vết của một xã hội chưa có sự phân hóa giai cấp rạch ròi. Tuy nhiên cũng từ câu chuyện này có thể nhận thấy, dù có can thiệp vào công việc của con người nhưng thần linh chỉ đóng vai trò là người "cố vấn", "gợi ý" hành động chứ không phải là người quyết định tối cao kết quả của cuộc chiến. Như vậy trong mối quan hệ với các thần, người anh hùng vẫn giữ được vai trò quyết định và có tính độc lập riêng. Sắp đặt câu chuyện theo kiểu như vậy cũng là một hình thức đề cao vai trò của nhân vật anh hùng, đề cao tinh thần dân chủ của thời thị tộc cổ xưa.

=> An Dương Vương chủ quan, quá lơ là cảnh giác. Ông là người đầu tiên phải gánh trách nhiệm về việc mất nước.

Trách nhiệm của My Châu

- Lén cho Trọng Thủy xem nỏ thần => tiết lộ bí mật quan trọng của quốc gia.

- Rắc lông ngỗng => dẫn đường cho giặc đuổi theo, dẫn vua cha đến bước đường cùng

. => My Châu là một kẻ ngây thơ nhẹ dạ, không biết suy nghĩ nặng nhẹ, đem tình vợ chồng đặt lên trên nghĩa vụ đối với đất nước. Nhân vật My Châu

- Lấy Trọng Thủy: vâng theo lời cha.



- Cho Trọng Thủy xem nỏ thần: phục tùng chồng, yêu chồng mù quáng, cả tin nhẹ dạ.

- Rắc lông ngỗng: không chịu được nỗi đau ly biệt, muốn gặp lại chồng.

Mỵ Châu ngây thơ, hết lòng yêu thương Trọng Thủy bằng một tình cảm chân thành, mãnh liệt và thiếu lý trí, không biết tình cảm đó có thể xung đột, đe dọa lợi ích quốc gia và gây ra bi kịch cho bản thân mình

Nhân vật Trọng Thủy

- Lấy cắp lẫy nỏ

- Nếu chẳng may giặc giã...

- Dẫn quân đuổi theo

=> Trọng Thủy là một tên gián điệp đích thực và đặc lực của Triệu Đà. Từ đầu đến cuối, hắn lừa dối Mỵ Châu và gây ra cái chết của cha con An Dương Vương.

- Cái chết của Trọng Thủy:

Nguyên nhân: nảy sinh tình cảm vợ chồng, không giải quyết được mâu thuẫn trong con người mình

=> Trọng Thủy là nhân vật phức tạp, vừa là thủ phạm, vừa là nạn nhân của chiến tranh xâm lược

=> tố cáo chiến tranh.

=> bi kịch của kẻ bị kẹt ở giữa tham vọng và tình yêu.

3. Thái độ của tác giả dân gian

* Đối với An Dương Vương

- An Dương Vương chém đầu Mỵ Châu

=> Người lãnh tụ phải vì cộng đồng mà thẳng tay trừng trị kẻ có tội dù đó là con ruột của mình cái chung phải đặt lên trên cái riêng.

- An Dương Vương cầm theo sừng tê bảy tấc theo Rùa vàng xuống biển

=> Trong lòng nhân dân, người anh hùng dựng nước là bất tử.

* Đối với Mỵ Châu



- Rùa vàng nói: “Giặc ở sau lưng nhà vua đó!”

=> Đại diện cho trí tuệ và sự phán quyết mạnh mẽ của cha ông, nghiêm khắc phê phán kẻ có tội.

- Máu thành ngọc trai, xác thành ngọc thạch

=> Nhân dân bao dung, an ủi cho tấm lòng trong trắng ngây thơ của My Châu (bị lừa dối, vô tình phạm tội).

=> Cái chung bao giờ cũng phải được đặt ở trên cái riêng, đôi khi phải hi sinh tình riêng cho cái chung.

* Đối với Trọng Thủy

- Cái chết của Trọng Thủy: hấn là giặc ngoại xâm, là kẻ phụ tình => phải bị đền tội.

- Chi tiết ngọc trai giếng nước:

Hóa giải oan tình của My Châu.

Nhân dân ta cũng tha thứ cho Trọng Thủy. Hấn cũng bị vua cha lợi dụng

=> vẻ đẹp hoàn mỹ, thể hiện sự bao dung, nhân hậu của nhân dân ta

III. Tổng kết

Nội dung: bài học lịch sử:

- Cảnh giác với kẻ thù.

- Xử lý đúng mối quan hệ giữa chung và riêng, nhà và nước, cá nhân và cộng đồng. Nghệ thuật

- Kết cấu chặt chẽ.

- Xây dựng nhân vật vừa phản ánh được mâu thuẫn cá nhân, vừa phản ánh mâu thuẫn giữa dân tộc với kẻ thù xâm lược.

- Xây dựng tình tiết nghệ thuật đẹp, cô đọng, hàm súc.

TẮM CÁM

I. Tìm hiểu chung

1. Truyện cổ tích

- Truyện cổ tích là những tác phẩm tự sự dân gian mà cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định, kể về số phận những con người bình thường trong xã hội có giai cấp, thể hiện tinh thần nhân đạo và lạc quan của nhân dân lao động.
- Truyện cổ tích được chia thành ba loại: cổ tích về loài vật, cổ tích sinh hoạt và cổ tích thần kì. Truyện cổ tích thần kì phong phú nhất và chiếm số lượng nhiều nhất.

2. Đặc trưng của truyện cổ tích thần kì

- Sự tham gia của yếu tố thần kì là khá phổ biến (tiên, bụt, sự biến hoá thần kì, những vật có phép màu...).
- Kết cấu tương đối thống nhất: Dạng kết cấu phổ biến là nhân vật chính trải qua những phiêu lưu, hoạn nạn, thử thách, cuối cùng đạt được ý nguyện của mình.
- Nhân vật chính phần lớn là những con người bình thường
- Mâu thuẫn, xung đột gia đình và xã hội được thể hiện dưới dạng khái quát: đấu tranh giữa cái tốt và cái xấu, giữa cái thiện và cái ác.

3. Tấm Cám là truyện cổ tích tiêu biểu cho loại cổ tích thần kì

Câu chuyện là cuộc đấu tranh vô cùng quyết liệt giữa cái thiện và cái ác. Mẹ con Cám tàn nhẫn và độc ác đã chiếm đoạt tất cả những gì thuộc về Tấm và hơn nữa còn muốn tiêu diệt Tấm đến cùng. Thế nhưng bằng sức sống, sức trở dậy mãnh liệt, bằng ước mơ và niềm lạc quan của người lao động, Tấm đã đứng lên chiến đấu quyết liệt với cái ác và giành chiến thắng.

II. Đọc hiểu

1. Diễn biến của truyện có thể chia thành hai giai đoạn

- Từ đoạn truyện về chiếc yếm đỏ đến đoạn truyện Tấm đi xem hội phản ánh



mâu thuẫn xoay quanh những quyền lợi về vật chất và tinh thần trong cuộc sống hàng ngày.

- Đoạn còn lại liên quan đến cái chết của Tấm và sự hóa thân trở đi trở lại của cô, xuất hiện những mâu thuẫn về địa vị và quyền lợi đẳng cấp (mâu thuẫn xã hội) nên tính quyết liệt của mâu thuẫn hiện rõ hơn. Diễn biến của cốt truyện cho ta hình dung về xu hướng phát triển của hai tuyến nhân vật:

- Tuyến mẹ con Cám: càng ngày càng tỏ ra độc ác hơn, tàn nhẫn hơn. - Tuyến nhân vật Tấm, từ những hành động và phản ứng yếu ớt, cô đã trở nên quyết liệt và chủ động hơn để đòi lại hạnh phúc đích thực của mình.

2. Nhân vật Tấm Tấm

sau khi chết đã hóa thân trở đi trở lại thành: chim vàng anh - hai cây xoan đào - khung cửi - quả thị, nghĩa là đều hóa thành vật. Sự hóa thân thần kì này phản ánh một quan niệm của dân gian xưa: quan niệm đồng nhất giữa người và vật. Cả bốn hình thức biến hóa này đều cho thấy vẻ đẹp về phẩm chất của nhân vật vẫn không thay đổi: bình dị và sáng trong. Bốn lần biến hóa còn cho thấy sự biến chuyển trong ý thức đấu tranh của nhân vật.

Ví dụ: Khi là chim vàng anh, nhìn thấy Cám đang giặt áo, chim nói: "Phơi áo chồng tao, phơi lao phơi sào, chớ phơi bờ rào, rách áo chồng tao". Nhưng khi chiếc khung cửi lên lời, nó quyết liệt hơn: Cót ca, cót kết - Lấy tranh chồng chị - Chị khoét mắt ra

Có thể nói ý nghĩa chung nhất của quá trình biến hóa ấy là thể hiện sức sống mãnh liệt của Tấm. Sức sống ấy không thể bị tiêu diệt bởi bất cứ một thế lực nào. Và nó chính là nguyên nhân quan trọng nhất tạo nên chiến thắng cuối cùng của nhân vật.

3. Bản chất của mâu thuẫn và xung đột trong truyện Tấm Cám

Mâu thuẫn và xung đột trong truyện cổ tích này trước hết là mâu thuẫn và xung đột trong gia đình phụ quyền thời cổ đại (mâu thuẫn di ghẻ mâu thuẫn con chồng). Nguyên nhân bắt nguồn từ việc kế thừa tài sản và hưởng những quyền lợi vật chất của các thành viên (con cái) trong gia đình.

Truyện cũng thấp thoáng xuất hiện những mâu thuẫn xã hội (về quyền lợi và địa vị) nhưng không phải là chủ đạo. ý nghĩa chung nhất của tác phẩm toát lên từ mâu thuẫn giữa cái thiện và cái ác. Đó là cuộc đấu tranh giữa người lương thiện và những kẻ bất lương.

4. Hành động Tấm ở kết thúc truyện

Giới nước sôi giết Cám, lấy xác làm mắm, gửi cho dì ghẻ ăn gây nhiều tranh cãi và không ít người phản đối cho rằng hành động ấy làm mất đi vẻ đẹp vẹn toàn của nhân vật Tấm. Thực ra phải hiểu rằng: trong truyền thống cảm nhận của dân gian, người ta không quan tâm đến tính chất dã man của sự việc. Theo quan niệm "ác giả ác báo" người ta chỉ chú ý đến việc cái ác bị trừng phạt như thế nào và với mức độ ra sao. Với tác giả dân gian, kết cục của mẹ con Cám như vậy là thích đáng, là phù hợp với những gì mà mẹ con mẹ ghẻ đã gây ra.

5. Những đặc trưng của thể loại truyện cổ tích thần kì được biểu hiện trong Tấm Cám

- Cốt truyện có sự tham gia của nhiều yếu tố thần kì: nhân vật Bụt, xương cá bống và những lần biến hóa của nhân dân chính.
- Về kết cấu, truyện có dạng: nhân vật chính phải trải qua nhiều hoạn nạn cuối cùng mới được hưởng hạnh phúc. Đây là một trong những kiểu kết cấu khá phổ biến của loại truyện cổ tích thần kì.
- Truyện phản ánh những xung đột trong xã hội thời kì đã có sự phân chia giai cấp.
- Kết thúc truyện có hậu mang tính nhân đạo và lạc quan.

TAM ĐẠI CON GÀ – NHỮNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY

I. Khái quát chung

1. Về khái niệm truyện cười

- Truyện cười là những truyện dân gian ngắn, có kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ, kể về những sự việc, hành vi trái tự nhiên của con người, có tác dụng gây cười, nhằm mục đích giải trí và phê phán xã hội.
- Truyện cười thường khai thác những mâu thuẫn trái tự nhiên những hành động kịch cớm, rơm đời hay dốt nát trong cuộc sống. Truyện thường ngắn nhưng



chặt chẽ, ít các chi tiết rườm rà, mâu thuẫn phát triển nhanh và kết thúc bất ngờ. Truyện cười mang ý nghĩa giải trí và giáo dục. Ngoài tiếng cười, nó tập trung phê phán những thói hư tật xấu trong nội bộ nhân dân, vì thế mới có ý kiến cho rằng, truyện cười không chỉ là sản phẩm của óc khôi hài mà còn là một thứ vũ khí đấu tranh đắc dụng của nhân dân ta.

- Truyện cười có hai loại: Truyện khôi hài và truyện trào phúng. Truyện khôi hài chủ yếu nhằm mục đích giải trí (tuy nhiên vẫn bao hàm giá trị giáo dục).

Truyện trào phúng được sáng tác với mục đích phê phán. Đối tượng phê phán phần lớn là các nhân vật thuộc tầng lớp trên trong xã hội nông thôn Việt Nam xưa (như: bọn quan lại bất tài, tham nhũng...). Cũng có khá nhiều truyện cười phê phán thói hư tật xấu trong nội bộ nhân dân.

2. Về hai văn bản Tam đại con gà và Nhưng nó phải bằng hai mày

Hai truyện cười này đều thuộc loại truyện trào phúng. Đối tượng của sự phê phán là thầy đồ dốt nói chữ và bọn quan lại tham nhũng ở địa phương.

Truyện Tam đại con gà hướng sự châm biếm, đả kích vào những kẻ "xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ". Cái xấu, cái dốt càng che đậy càng dễ lộ ra, kịch côm và đáng cười hơn rất nhiều lần.

Truyện Nhưng nó phải bằng hai mày lại giống như một màn kịch ngắn. Khai thác triệt để sự kết hợp giữa lời nói với cử chỉ và với lối chơi chữ độc đáo, truyện đã vạch trần hành động tham nhũng trắng trợn của thầy lí. Đồng thời, truyện cũng nói lên tình cảnh vừa bi hài, vừa đáng thương, đáng giận của những người lao động.

II. Đọc hiểu

1. Trong truyện Tam đại con gà, "ông thầy" liên tiếp bị đưa vào hai tình huống:

- Thầy đồ đi dạy học trò nhưng "thấy mặt chữ nhiều nét rắc rối, không biết chữ gì, học trò lại hơi gấp, thầy cuống, nói liều...".
- Khi bị người nhà phát hiện dạy sai, thầy ra sức bao biện để chối tội và giấu dốt.

Trong lần thứ nhất, để "giải quyết tình huống", "ông thầy" đã nhắm mắt chọn cách nói liều. Hài ước hơn khi ngay sau đó, "ông thầy" còn viện đến thổ công để "chứng giám" một cách hú họa cho sự dốt nát của mình



Trong tình huống thứ hai, "ông thầy" đã giải quyết đề bào chữa cho mình bằng một cái "lí sự cùn".

Qua chỉ hai tình huống, cái bản chất "dốt" của thầy đồ đã được bộc lộ rõ ra. Cái mâu thuẫn trái tự nhiên ở nhân vật này là dốt >< khoe giỏi. Thầy đồ đi dạy học mà dốt đến mức cái chữ tối thiểu trong sách cũng không biết, không đọc được. Dốt như vậy mà thầy đồ vẫn ham khoe giỏi (sau khi khấn thổ công, "thầy lấy làm đắc chí lắm, hôm sau bệ vệ ngồi trên giường, bảo trẻ đọc cho to"). Sự hài

hước của câu chuyện lên đến đỉnh điểm khi thầy đồ, dù đã biết mình dạy dốt vẫn cứ nhất quyết bao biện cho mình bằng một cái "lí sự cùn" hoàn toàn không thể tin tưởng được. Tất cả những hành động cố gắng "lấp liếm" cái dốt này, quả thực chỉ làm cho thầy đồ càng thảm hại hơn thôi.

2. Qua hình ảnh thầy đồ trong truyện Tam đại con gà, truyện phê phán một tật xấu trong nội bộ nhân dân, phê phán những người dốt mà không chịu học hỏi, dốt mà cứ cố tình che đậy sự dốt nát của mình. Tuy nhiên cái cười trong truyện ngắn này chủ yếu vẫn mang tính chất giải trí - cười sự ngây ngô và liêu lĩnh của thầy đồ, chứ chưa tới mức cười nhằm đả kích và triệt tiêu đối tượng.

3. Về truyện Nhưng nó phải bằng hai mày

a) Mỗi quan hệ giữa Cải và thầy lí trước khi xử kiện là mối quan hệ đã được xếp đặt rồi (Cải đã lót tiền trước cho thầy lí năm đồng). Cải cứ nghĩ là quan sẽ cho mình được kiện nên rất ung dung. Tuy nhiên không ngờ khi xử kiện, Cải lại bị thầy lí tuyên bố đánh mười roi. Cải từ thế chủ động chuyển hoàn toàn sang bị động và không thể nói tiếp được lời nào.

b) Sự độc đáo của câu chuyện chính là sự kết hợp giữa hai thứ "ngôn ngữ". Ngôn ngữ bằng lời nói là ngôn ngữ công khai, nói cho tất cả những người có mặt ở đó nghe. Nhưng thứ "ngôn ngữ" bằng động tác thì chỉ có thầy lí và Cải mới hiểu được. Nếu Cải xòe ra năm ngón tay và "ngằm" ra hiệu với thầy lí đó là "lẽ phải" thì thầy lí đã đáp lời nhanh chóng bằng việc xòe năm ngón tay trái úp lên năm ngón tay mặt, ý nói "lẽ phải" kia đã được nhân đôi. Sự thú vị được người đọc nhận ra khi tìm thấy sợi dây liên hệ thông suốt giữa: lẽ phải - những ngón tay và những đồng tiền.

Ý nghĩa tố cáo của truyện chính là ở chỗ: lẽ phải đối với người xử kiện được tính bằng tiền. Đồng tiền đo lẽ phải, tiền nhiều lẽ phải nhiều, tiền ít lẽ phải ít.

4. Lời nói của thầy lí ở cuối truyện



Nhưng nó phải bằng hai mày là một sự vận dụng độc đáo và sáng tạo nghệ thuật chơi chữ gây cười. "Phải" là một từ chỉ tính chất, đem ghép nó với một từ chỉ số lượng (phải bằng hai) tưởng như vô lí. Thế nhưng khi ta liên tưởng đến năm đồng và mười đồng tiền đút lót của Ngô và Cải, ta lại thấy nó hoàn toàn hợp lí. Lời phán quyết của thầy lí "vô lí" trong xử kiện nhưng lại có lí trong mối quan hệ (tiền bạc) với các nhân vật. Chính việc "đánh lộn sòng" này đã tạo ra tiếng cười hài hước và sự thích thú trong quá trình "giải mã" tác phẩm của mỗi chúng ta.

5. Ở truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày*, nhân vật bị thất bại trong vụ kiện là nhân vật Cải. Cải bị bất ngờ nên không kịp trở tay vì thế mà bị rơi vào tình trạng thảm hại (vừa mất tiền lại vừa bị đánh). Thế nhưng câu chuyện chính là lời phê phán cả hai nhân vật. Sự tham lam của bọn quan lại sẽ càng ngày càng tráo trở hơn nếu còn có những người như Ngô và Cải. Hành vi tiêu cực của chính họ là nguyên nhân làm cho họ trở nên thảm hại. Trong sự việc này, họ là những kẻ đáng thương nhưng cũng là những người đáng giận.

6. Có thể thấy rõ đặc trưng thể loại của truyện cười qua việc phân tích lời nói và hành động của nhân vật trong hai truyện *Tam đại con gà* và *Nhưng nó phải bằng hai mày*.

a) Đối với truyện *Tam đại con gà*

Câu chuyện có nhiều hành động và lời nói của thầy đồ có tác dụng gây cười:

- Các hành động của "Ông thầy":

+ Bảo học trò đọc khe khẽ (vì chưa biết mình dạy đúng hay sai nên phải "thận trọng" để giấu dốt).

+ Xin đài âm dương 3 lần (hành động ngược đời - đúng ra phải hỏi lại người có hiểu biết hơn mình để giảng giải cho học trò rõ). Hành động này hàm ý "Ông thầy" coi cái chuyện dạy học hệ trọng này chẳng khác gì chuyện đánh bạc cầu may.

+ Ngồi bệ vệ trên giường, bảo học trò đọc to (đặc chí với sự ngốc nghếch của mình mà không biết).

- Lời nói của thầy:

+ Dù đi là con dù đi



+ Dạy cho cháu biết đến tận tam đại con gà

+ Dù đi là chị con công, con công là ông con gà.

Tất cả các lời nói này đều cho thấy sự ngốc nghếch và phi lí trong những "bài học" và lời nói của "Ông thầy". Xét về mức độ, ta thấy hành động và lời nói của

nhân vật được nhà văn sắp xếp theo trật tự tăng tiến. Mức độ phi lí và sự nực cười của lời nói và hành động ngày càng được đẩy lên cao.

b) Đối với truyện Nhưng nó phải bằng hai mày

- Hành động của nhân vật Cải và Ngô: hai người đều tìm cách đưa đút lót trước cho thầy lí mà không rõ hành động của người kia.

- Thầy lí thì tham lam nên nhận tiền của cả hai người. Khi xử kiện lại lấy bàn tay để ra hiệu.

- Lời nói hài hước của các nhân vật: “ Xin xét lại, lẽ phải về con mà!”(Cải nói). “Tao biết mày phải...nhưng nó lại phải...bằng hai mày!” (lời đáp của thầy lí)

c) Từ hai truyện trên, có thể khái quát mấy đặc trưng chung của thể loại truyện cười:

- Khai thác những sự việc, hành vi, thói xấu của một bộ phận đối tượng trong dân gian.

- Chứa đựng những mâu thuẫn trái quy luật tự nhiên và tiềm ẩn những yếu tố gây cười.

- Dung lượng ngắn, kết cấu lôgic chặt chẽ và kết thúc bằng những sự việc hoặc liên tưởng bất ngờ.

CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA

I. Khái quát chung



1. Khái niệm ca dao

Ca dao là những bài hát dân gian. Khái niệm này đặt ca dao vào đúng môi trường diễn xướng, nghĩa là khi ấy, lời thơ và làn điệu của ca dao gắn bó chặt

chẽ với nhau. Nhưng nếu ta tách khỏi điệu hát thì ca dao là thơ và vì vậy ca dao còn có nghĩa là một thể thơ dân gian.

Khi sưu tầm, các nhà nghiên cứu thường chỉ ghi chép phần lời thơ. Cũng vậy, khi học chúng ta cũng chỉ chú ý nhiều đến phần văn tự.

2. Đặc điểm của ca dao

Về nội dung, ca dao phản ánh tâm tư, tình cảm, thế giới tâm hồn của người lao động. Nó thường được biểu hiện thành: những câu hát than thân, những câu hát yêu thương tình nghĩa, những tiếng cười trào lộng, châm biếm...

Về nghệ thuật, ca dao là sáng tác tập thể, vì vậy nó kết tinh nghệ thuật ngôn từ của nhân dân. Nó có những đặc trưng riêng về thể thơ, kết cấu... (ví dụ lối so sánh ví von, sự lặp đi lặp lại các hình ảnh giàu tính nghệ thuật, lối diễn đạt theo kiểu công thức...)

II. Đọc hiểu

1. Chùm ca dao trữ tình

gồm hai nội dung lớn được chia ra cụ thể thành các nhóm bài sau:

- Nội dung than thân: bài 1, 2, 3 đều nói về thân phận người phụ nữ trong xã hội xưa.

- Nội dung yêu thương tình nghĩa:

+ Bài 4,5: Thể hiện nỗi nhớ và niềm ước ao mãnh liệt trong tình yêu đôi lứa.

+ Bài 6: Là câu hát về tình nghĩa thủy chung của con người (nhất là trong tình yêu và tình chồng vợ).

2. Về các bài 1, 2

a) Hai lời than thân này đều có hình thức mở đầu là cụm từ “thân em như...” kèm theo một âm điệu ngậm ngùi, xa xót. Có thể xác định đây là lời than của những cô gái đang đến độ xuân thì. Tuy có phẩm chất đẹp thế nhưng vẻ đẹp ấy lại không được nâng niu và trân trọng. Họ không thể tự quyết định được tương lai và hạnh phúc của mình. Họ khát khao và chờ mong nhưng vẫn phải gửi cuộc



sống của mình cho số phận.

b) Cả hai bài ca dao tuy đều nói đến thân phận nổi nênh, thiết thòi của người phụ nữ trong xã hội xưa. Thế nhưng mỗi bài lại có một sắc thái tình cảm riêng:

Bài 1: Người phụ nữ ý thức được tuổi xuân và vẻ đẹp của mình (như tấm lụa đào). Nhưng thân phận lại thật xót xa khi không thể tự quyết định được tương lai của chính mình (phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?).

Bài 2: Đây là lời khẳng định phẩm chất và vẻ đẹp đích thực của con người (ruột trong thì trắng vỏ ngoài thì đen). Bài ca còn là lời mời mọc da diết của cô gái. Lời mời mọc ấy là khát khao của con người mong muốn được khẳng định cái chân giá trị, cái vẻ đẹp của mình. Tư tưởng của bài ca dao vẫn là nổi ngậm ngùi chua xót cho thân phận của người con gái trong xã hội xưa.

3. Về bài 3

a) Trong ca dao, mô típ dùng từ “ai” để chỉ các thế lực ép gả hay cản ngăn tình yêu nam nữ xuất hiện nhiều lần, ví như:

- Ai làm cho bướm lìa hoa

Cho chim xanh nở bay qua vườn hồng.

- Ai làm bầu bí đứt dây

Chàng nam thiệp bắc gió tây lạnh lùng.

Ở trong bài ca dao này từ “ai” cũng mang nghĩa như vậy. “Ai” ở đây có thể là cha mẹ, là những hủ tục cưới cheo phong kiến hay có khi là chính người tình...

b) Mặc dầu lỡ duyên, tình nghĩa vẫn thủy chung bền vững. Cái tình ấy được nói lên bằng những hình ảnh so sánh ẩn dụ (mặt trăng, mặt trời, sao Hôm, sao Mai). Điểm đặc biệt của những hình ảnh nghệ thuật này là tính bền vững, không thay đổi trong quy luật hoạt động của nó. Lấy cái bất biến của vũ trụ, của thiên nhiên để khẳng định cái tình thủy chung son sắt của lòng người chính là chủ ý của tác giả dân gian.

c) Sao Vượt là tên cổ của sao Hôm. Nó thường mọc sớm vào buổi chiều, lên đến đỉnh của bầu trời thì trăng mới mọc. Vì thế câu thơ cuối “Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời” như là một lời khẳng định về tình nghĩa thủy chung son sắt và ý chí quyết tâm vượt qua những rào cản của tình yêu. Câu thơ là một lời nhắn nhủ với bạn tình, đồng thời cũng là một khát khao mong tình yêu có thể

cập đến bến bờ hạnh phúc.

4. Về bài 4

Thương nhớ vốn là một tình cảm khó hình dung, nhất là thương nhớ trong tình yêu. Vậy mà ở bài ca dao này, nó lại được diễn tả một cách thật cụ thể, tinh tế và gợi cảm bằng các hình tượng nghệ thuật: khăn, đèn, mắt.

Hai hình tượng khăn, đèn được xây dựng bằng thủ pháp nghệ thuật nhân hóa (khăn, đèn chính là cô gái), còn hình ảnh mắt được xây dựng bằng phép hoán dụ (dùng bộ phận để chỉ toàn thể - nhân vật trữ tình). Hình ảnh khăn, đèn, mắt đã trở thành biểu tượng cho niềm thương nỗi nhớ của cô gái đang yêu.

Cái khăn được nhắc đến đầu tiên và được điệp đi điệp lại nhiều lần bởi nó thường là vật kỉ niệm, vật trao duyên. Nó lại luôn luôn ở bên mình người con gái. Chính vì thế mà nó có thể cất lên lời tâm sự thay cho nhân vật trữ tình. Hình ảnh chiếc khăn gắn với các động từ như: thương nhớ, rơi xuống, vắt lên, chùi nước mắt... nói lên tâm trạng ngổn ngang trăm mối của người con gái.

Nỗi nhớ thương của cô gái còn thể hiện qua hình ảnh ngọn đèn - đó là nỗi nhớ được trải dài ra theo nhịp thời gian. Đèn chẳng tắt hay chính là ngọn lửa tình trong lòng cô gái đang thấp sáng suốt đêm thâu.

Từ hình ảnh khăn, đèn đến hình ảnh ánh mắt là cả một sự đổi thay rất lớn. Đến đây, không còn cảm lòng được nữa, cô gái đã hỏi chính lòng mình: mắt thương nhớ ai. Các hình tượng vẫn là một mạch thông nhất về ý nghĩa. Các câu hỏi vẫn cứ được cất lên. Và câu trả lời chính là ở trong niềm thương nỗi nhớ của người con gái đang yêu.

5. Trong ca dao tình yêu, chiếc cầu là một mô típ rất quen thuộc. Nó là biểu tượng để chỉ nơi gặp gỡ, trao duyên của những đôi lứa đang yêu. Chiếc cầu thường mang tính ước lệ độc đáo - là cành hồng, là ngọn mồng toi,... và ở đây là dải yếm. Con sông đã không có thực (rộng một gang) nên chiếc cầu kia cũng không có thực. Nó thực ra là một "cái cầu tình yêu". Bài ca dao còn độc đáo hơn ở chỗ nó là chiếc cầu do người con gái bắc cho người yêu mình. Nó chủ động, táo bạo, mãnh liệt nhưng cũng trữ tình và ý nhị biết bao. Chiếc cầu ở đây được làm bằng vật thuộc về chủ thể trữ tình (khác với cành hồng, cành trầm, ngọn mồng toi... những vật ở bên ngoài chủ thể). Vì thế mà chiếc cầu - dải yếm như là một thông điệp tượng trưng cho trái tim rạo rực yêu thương mà người con gái muốn mời gọi, dâng hiến cho người yêu của mình.

Xem thêm một số câu ca dao về chiếc cầu dưới đây:

- Hai ta cách một con sông

Muốn sang anh ngả cành hồng cho sang

Muốn sang anh bẻ cành trầm cho sang

Cành trâu lá dọc lá ngang

Đố người bên ấy bước sang cành trầm

- Gần đây mà chẳng sang chơi

Để em ngắt ngọn mồng toi bắc cầu

Sợ rằng chàng chả đi cầu

Cho tốn công thợ, cho sầu lòng em..

Gợi ý phân tích ý nghĩa sắc thái của các câu ca dao:

Hai bài ca dao trên đều là lời mời gọi của nhân vật trữ tình. Nó có hình thức giống như những câu hát giao duyên. Hai câu ca dao tuy khác nhau ở hình ảnh "chiếc cầu" (cành hồng, cành trầm) nhưng đều có giá trị thẩm mỹ cao.

Ở bài ca dao dưới, hình ảnh chiếc cầu vẫn rất gần gũi và giản dị (ngọn mồng toi) nhưng nội dung cả bài lại mang hàm ý là lời trách móc, hờn dỗi nhẹ nhàng của cô gái hướng đến chàng trai (người ở phía bên kia).

6. Bài 6 là câu hát về tình nghĩa thủy chung của người bình dân trong ca dao. Ở đây, để biểu đạt nội dung ý nghĩa, tác giả dân gian đã sử dụng những hình ảnh ẩn dụ quen thuộc mang tính truyền thống của ca dao (gừng cay - muối mặn).

- Muối và gừng là hai hình ảnh nghệ thuật cũng được xây dựng từ những hình ảnh có thực trong đời sống (những gia vị trong bữa ăn). Gừng có vị cay nồng nhưng thơm, muối có vị mặn đậm đà. Từ hai ý nghĩa ấy, gừng và muối đã được chọn để biểu trưng cho hương vị của tình người trong cuộc sống - tình nghĩa thủy chung gắn bó sắt son.

Bài ca dao là câu hát về tình nghĩa thủy chung nhưng nó hướng nhiều hơn đến tình nghĩa vợ chồng - những người đã từng chung sống với nhau, từng cùng nhau trải qua những ngày tháng gừng cay - muối mặn. Bài ca dao được viết bằng thể thơ song thất lục bát nhưng câu bát phá cách (Có cách xa nhau đi nữa cũng ba vạn sáu ngàn ngày mới xa) kéo dài tới mười ba tiếng như là một sự



luyện lấy vừa tạo ra tính nhạc cho câu, vừa khẳng định cái giá trị bền vững không phai của tình nghĩa vợ chồng.

7. Những biện pháp nghệ thuật mà ca dao thường sử dụng là: - Sự lặp đi lặp lại của mô thức mở đầu: Thân em như...

- Những hình ảnh (mô típ) đã trở thành biểu tượng: cái cầu, khăn, đèn, gừng cay - muối mặn...

- Những hình ảnh so sánh, ẩn dụ: lựu đào, ủ ấu gai...

- Các mô típ thời gian li biệt, không gian xa xôi cách trở.

- Thể thơ: lục bát - lục bát biến thể, văn bốn (4 chữ), song thất lục bát (có cả biến thể).

Những biện pháp nghệ thuật này có nét riêng so với nghệ thuật thơ của văn học viết: nó mang nhiều dấu ấn của cộng đồng. Những dấu hiệu nghệ thuật này đều quen thuộc, dễ nhận ra. Trong khi đó nghệ thuật thơ của văn học viết thường mang dấu ấn riêng của người nghệ sĩ - dấu ấn đặc trưng của từng tác giả.

8. Có thể kể ra các bài ca dao mở đầu bằng "thân em như...":

- Thân em như hạt mưa sa

Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày

- Thân em như hạt mưa rào

Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa

- Thân em như trái bần trôi

Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu

- Thân em như miếng cau khô

Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày

- Thân em như giếng giữa làng

Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.

Gợi ý phân tích sắc thái ý nghĩa của các bài ca dao:

- Hai bài đầu sử dụng cùng một hình ảnh so sánh: thân em - hạt mưa, để nói lên nỗi khổ của cô gái khi số phận của mình (buồn - vui, sướng - khổ) chỉ có thể



trông nhờ vào sự may mắn mà thôi.

- Bài thứ ba nói lên thân phận nhỏ bé tội nghiệp của người phụ nữ trước những phong ba, bão táp của cuộc đời.

- Hai câu cuối là lời than của người phụ nữ khi giá trị và vẻ đẹp của họ không được người đời quan tâm và trân trọng.

9. Một số bài ca dao về nỗi nhớ người yêu và về cái khăn:

Nhớ ai như nhớ thuốc lào

Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên

- Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ

Nhớ ai ai nhớ bây giờ nhớ ai?

- Đêm qua ra đứng bờ ao

Trông cá cá lặn trông sao sao mờ

Buồn trông con nhện giăng tơ

Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai

Buồn trông chênh chéch sao mai

Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ.

- Gửi khăn, gửi áo, gửi lời

Gửi đôi chàng mạng cho người đàng xa

- Nhớ khi khăn mở trầu trao

Miệng chỉ cười nụ biết bao nhiêu tình.

Bài ca dao khăn thương nhớ ai tuy vẫn nằm trong hệ thống các bài ca dao thương nhớ trên đây nhưng nó vẫn có điểm riêng: Nỗi nhớ trong bài ca dao này vừa cụ thể, sinh động hơn lại vừa tổng hợp khái quát nhiều cung bậc hơn. Chính vì vậy nó cuốn hút và hấp dẫn hơn. Câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm "Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm" vừa lấy ý tứ từ sự thương

nhớ của ca dao vừa lại khái quát lên một cấp độ cao hơn - câu thơ chính là một nét đẹp giản dị mà tinh tế sâu sắc của tâm hồn người Việt.

TỎ LÒNG

(Phạm Ngũ Lão)

I. Khái quát chung

1. Hoàn cảnh

Hào khí Đông A là hào khí đời Trần (chữ Đông và chữ A trong tiếng Hán ghép lại thành chữ Trần). Cụm thuật ngữ này từ lâu đã được dùng để chỉ cái không khí oai hùng, hào sảng của thời Trần (thời kì mà chúng ta có những chiến công lừng lẫy khi cả ba lần đều đánh tan sự xâm lược của giặc Nguyên- Mông).

Hào khí Đông A là chỉ cái khí thế hùng hực của niềm vui chiến thắng, chỉ cái khát khao mang tính thời đại mà ở đó ai ai cũng muốn góp sức dựng xây hay dang tay bảo vệ cho sự vững bền mãi mãi của non sông đất nước mình.

Hào khí Đông A từ xã hội đi vào thơ văn trở thành sự kết tinh cho những biểu hiện cao đẹp của lòng yêu nước. Có không ít tác phẩm nổi tiếng mang hơi thở của Hào khí Đông A: Thuật hoài (Tỏ lòng) của Phạm Ngũ Lão, Tung giá hoàn kinh sư (Phò giá về kinh) của Trần Quang Khải, Hịch tướng sĩ văn của Trần Quốc Tuấn,...

2. Bài thơ

Tỏ lòng là một bài thơ ngắn nhưng lại mang đậm dấu ấn của cả một thời (dấu ấn về âm hưởng của hào khí Đông A). Bài thơ là một bức tranh kì vĩ, hoành tráng bởi vẻ đẹp của hình tượng người anh hùng vệ quốc hiên ngang, lẫm liệt với lí tưởng và nhân cách lớn lao. Bài thơ cũng là vẻ đẹp của thời đại với khí thế hào hùng mang tinh thần quyết chiến và quyết thắng.

II. Đọc hiểu

1. So sánh câu thơ đầu trong nguyên tác chữ Hán với câu thơ dịch, ta thấy hai từ "múa giáo" chưa thể hiện được hết ý nghĩa của hai từ "hoành sóc"

"Hoành sóc" là cầm ngang ngọn giáo mà trấn giữ non sông. Từ ý nghĩa lẫn âm hưởng, từ "hoành sóc" đều tạo ra cảm giác kì vĩ và lớn lao hơn.

Trong câu thơ đầu này, con người xuất hiện trong bối cảnh không gian và thời gian đều rộng lớn. Không gian mở theo chiều rộng của núi sông và mở lên theo chiều cao của sao Ngưu thẳm thẳm. Thời gian không phải đo bằng ngày bằng tháng mà đo bằng năm, không phải mới một năm mà đã mấy năm rồi (cấp kỉ thu). Con người cầm cây trường giáo (cũng đo bằng chiều ngang của non sông), lại được đặt



trong một không gian, thời gian như thế thì thật là kì vĩ. Con người hiên ngang ấy mang tâm vóc của con người vũ trụ, non sông.

2. Câu thơ “Tam quân tì hổ khí thôn ngưu” có hai cách hiểu:

Thứ nhất, ta có thể hiểu là “ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu”. Nhưng cũng có thể giải thích theo cách khác, với cách hiểu là: Ba quân hùng mạnh khí thế át sao Ngưu. Có thể nói quân đội nhà Trần mạnh cả về trí và lực, không những nó có được đầy đủ binh hùng tướng mạnh mà còn có những vị đại tướng quân trí dũng song toàn (như: Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trần Nhật Duật...). Vì thế thật không quá khoa trương khi nói: cái khí thế ấy đúng là đủ sức làm đổi thay trời đất.

3. Tỏ lòng là bài thơ nói chí

Đó là cái chí của những bậc nam nhi trong thiên hạ. Chính vì thế, món "nợ công danh" mà nhà thơ nói đến ở đây vừa là khát vọng lập công, lập danh (mong để lại tiếng thơm, sự nghiệp cho đời) vừa có ý "chưa hoàn thành nghĩa vụ đối với dân, với nước". Theo quan niệm lí tưởng của trang nam nhi thời phong kiến thì công danh được coi là một món nợ đời phải trả. Trả xong nợ công danh mới hoàn thành nghĩa vụ với đời, với dân, với nước. Ở phần cuối của bài thơ, tác giả vẫn "thẹn" vì mình chưa được như Vũ Hầu Gia Cát Lượng, nghĩa là vẫn muốn lập công lập danh để giúp nước giúp đời.

4. Trong câu thơ cuối, nỗi "thẹn" đã thể hiện vẻ đẹp nhân cách của người anh hùng

Phạm Ngũ Lão "thẹn" vì chưa có được tài năng mưu lược như Vũ Hầu Gia Cát Lượng (Không Minh - đời Hán) để giúp dân cứu nước, thẹn vì trí và lực của mình thì có hạn mà nhiệm vụ khôi phục giang sơn, đất nước còn quá bộn bề. Nỗi thẹn của Phạm Ngũ Lão cũng là những day dứt của Nguyễn Trãi hay của Nguyễn Khuyến sau này. Đó là những nỗi thẹn có giá trị nhân cách - nỗi thẹn của những con người có trách nhiệm với đất nước, non sông.

5. Người xưa nói "Quốc gia lâm nguy, thất phu hữu trách"

Câu nói ấy quả rất đúng với tinh thần của bài thơ "Tỏ lòng". Đọc những dòng thơ hào hùng khí thế, ta có thể cảm nhận rất rõ vẻ đẹp sức vóc và ý chí của

những trang nam nhi thời đại nhà Trần. Âm hưởng anh hùng ca của thời đại do những con người ấy tạo nên và cũng chính âm hưởng ấy tôn lên vẻ đẹp anh hùng của họ. Họ đã từ bỏ lối sống tầm thường, ích kỉ, để sẵn sàng chiến đấu và hy sinh cho sự nghiệp cứu nước, cứu dân. Tinh thần và ý chí ngoan cường của những con người ấy sẽ vẫn mãi là lí tưởng cho nghị lực và sự phấn đấu của tuổi trẻ hôm nay và mai sau.

6. Cảm xúc dồn nén, ngôn ngữ thơ đanh thép hùng hồn. Trong đạo quân mạnh như hổ báo, chí khí lắm liệt làm át, làm mờ cả sao Ngưu trên bầu trời, thì người chiến sĩ thời Trần đã cầm ngang ngọn giáo để bảo vệ giang sơn. Ngọn giáo ấy mang tầm vóc kì vĩ đo bằng kích thước non sông. Hình tượng người anh hùng "Sát Thát" được thể hiện bằng ngôn ngữ tráng lệ, kì vĩ khác nào người anh hùng thần thoại, người dũng sĩ trong sử thi xa xưa?

Người anh hùng thuở "Bình Nguyên" nung nấu trong lòng, cháy bỏng tâm hồn niềm khao khát: đánh giặc lập công để đền ơn vua báo nợ nước. Mang nặng nợ công danh cũng là khát vọng anh hùng cao đẹp. Tự tin và tự hào khi nhà thơ khẳng định.

"Công danh nam tử còn vương nợ

Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu"

Bài thơ là khúc tráng ca của người anh hùng Phạm Ngũ Lão trăm trận trăm thắng. Cùng với "Hịch tướng sĩ" (Trần Quốc Tuấn), "Tụng giá hoàn kinh sư" (Trần Quang Khải)... bài thơ "Thuật hoài" của Phạm Ngũ Lão sáng ngời Hào khí Đông - Á.

CẢNH NGÀY HÈ

I. Khái quát chung

1. Tác giả Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi (1380 – 1442) hiệu là Úc Trai, quê gốc tại làng Ngái (Chi Ngại), huyện Phượng Sơn, lộ Lạng Giang (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Ông mất ngày 19 - 9 - 1442, tức 16 tháng Tám năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba, trong vụ án Lệ Chi Viên (tức vụ án Trại Vải, huyện Gia Lương, nay thuộc

Bắc Ninh), vụ án tru di tam tộc oan khốc nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam. Ông là nhà văn hoá, nhà thơ lớn của dân tộc, người mở đầu cho sáng tác thơ Nôm ở Việt Nam. Cảnh ngày hè là một trong những bài thơ đặc sắc trong tập Quốc âm thi tập, một tập thơ Nôm được xem là cổ nhất.

2. Về Quốc âm thi tập

- Là tập thơ Nôm sớm nhất còn lại đến hôm nay. Nó là một “bông hoa nghệ thuật đầu mùa” của thơ ca Tiếng Việt.

- Về nội dung, Quốc âm thi tập phản ánh vẻ đẹp con người Nguyễn Trãi (lí tưởng nhân nghĩa; lòng yêu nước, thương dân; tình yêu thiên nhiên, quê hương, con người, cuộc sống,...).

- Về nghệ thuật, tác giả Quốc âm thi tập vận dụng một cách thành thục thể thơ thất ngôn đường luật của Trung Quốc. Tuy nhiên, có chỗ Nguyễn Trãi lại chen vào một số câu thơ lục ngôn thích hợp (một sự phá cách trong sáng tạo nghệ thuật của nhà thơ).

Bài thơ Cảnh ngày hè thể hiện vẻ đẹp độc đáo của bức tranh ngày hè và vẻ đẹp tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước của Nguyễn Trãi. Bài thơ mang vẻ đẹp bình dị, tự nhiên, có sự đan xen câu lục ngôn (sáu chữ) và bài thơ thất ngôn (bảy chữ).

II. Đọc hiểu

1. Mạch cảm xúc của bài thơ

Từ thư thái, thanh thản pha sắc thái bất đắc dĩ, có phần chán ngán đến hứng khởi, phấn chấn đó là mạch cảm xúc của Cảnh ngày hè.

2. Bức tranh mùa hè

Cảnh ngày hè hiện ra thật đẹp, đầy sức sống với những chi tiết cụ thể, sinh động: tán hòe xanh thẫm che rợp, thạch hựu bên hiên nhà còn phun màu đỏ, sen hồng trong ao ngát mùi hương, tiếng lao xao vọng lại từ làng chài, tiếng ve như tiếng đàn vang dội lên. Bức tranh cho thấy sức sống sinh sôi, rạo rức khắp nơi.

3. Nghệ thuật sử dụng từ ngữ

Miêu tả cảnh ngày hè, tác giả đã sử dụng các động từ, tính từ, từ láy giàu sức gợi hình tượng và cảm giác. Ở câu 2, 3, 4, 5, 6 là các từ: đùn đùn, giương, phun, đỏ, tiễn, lao xao, dăng dỏi. Từ đùn đùn gợi tả sắc xanh thẫm của tán hòe lớp lớp, liên tiếp tuôn ra, giương rộng ra; từ phun gợi sự nổi bật, bắt mắt của màu đỏ hoa lựu;

tiễn (ngát, nức) gợi tả sức lan tỏa của hương sen; từ lao xao, dăng dỏi đảo lên trước chợ cá, cảm ve làm nổi bật âm sắc rộn ràng, râm ran rất riêng của mùa hè. Dưới cái nhìn của tác giả, những sự vật vốn tĩnh trở nên động.

Chuyển tĩnh thành động, sự cảm nhận cảnh ngày hè của nhà thơ bộc lộ rõ tình yêu sự sống sinh sôi, cái động của thiên nhiên, cảnh vật phản ánh cái động trong lòng người.

4. Nhịp điệu và tiết tấu giàu sức gợi tả

Bức tranh ngày hè sinh động không những được gợi tả bằng hình ảnh màu sắc, âm

thanh, sự chuyển động tinh tế của sự vật mà còn thể hiện ở nhịp điệu, tiết tấu. Với đặc điểm về số câu (8 câu), cách gieo vần (cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8), lối đối ngẫu ở hai liên giữa (cặp câu 3 – 4, 5 – 6) thì vẫn thấy đây là bài thơ thất ngôn bát cú. Nhưng bài thơ có một số điểm khác so với thất ngôn bát cú Đường luật:

- Câu 1 và câu 8 chỉ có sáu chữ nên chúng thành những câu độc lập, không gắn với câu 2 và câu 7 thành liên như thể thơ Đường luật.

- Đa dạng hơn về nhịp điệu:

5. Tâm sự của nhà thơ

Sắc thái của cảnh vật trong bức tranh về sự sống mùa hè đã cho thấy tâm trạng phần chần trụi về đẹp của cuộc sống đã “phá vỡ” cái tĩnh tại của cuộc sống nhàn dật thuần túy, qua đó bộc lộ niềm quyên luyến, thiết tha lớn với cuộc đời. Nỗi lòng của nhà thơ đối với đời, với cuộc sống nhân dân hiện ra rõ nét ở hai câu cuối bài. Ông nói đến cây đàn của Ngu Thuấn với mong ước thanh bình, no đủ cho muôn dân. Niềm tha thiết, gắn bó với đời được cụ thể bằng niềm mong mỏi giàu đủ cho nhân dân. Ngay cả trong không gian nhàn dật, ý thức nhập thế, giúp đời luôn thường trực trong tâm hồn Nguyễn Trãi.

6. Cảnh và tình trong bài thơ được kết hợp hài hoà.

Tả cảnh ngày hè, bài thơ là một bức tranh tràn đầy sức sống. Sức sống của sự vật trong trong bức tranh tả cảnh mùa hè cũng thể hiện cảm xúc, niềm yêu đời trong tâm hồn nhà thơ. Cảnh gợi cảm xúc, cảm xúc chi phối cái nhìn và tái hiện cảnh vật.

NHÀN

(Nguyễn Bình Khiêm)

I. Khái quát chung

1. Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1585) người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương (nay thuộc Vĩnh Bảo, Hải Phòng), từng thi đỗ trạng nguyên. Làm quan được tám năm, ông dâng sớ xin chém mười tám kẻ lộng thần nhưng không được chấp nhận. Sau đó ông xin về trí sĩ ở quê nhà, tự đặt tên hiệu là Bạch Vân cư sĩ, dựng am Bạch Vân, lập quán Trung Tân, mở trường dạy học. Tác phẩm của Nguyễn Bình Khiêm gồm có tập thơ chữ Hán Bạch Vân am thi tập, tập thơ Nôm Bạch Vân quốc ngữ thi, tập sấm kí Trình Quốc công sấm kí,...

2. Bao trùm trong thơ Nguyễn Bình Khiêm từ khi về trí sĩ ở quê nhà là cảm hứng thanh nhàn, tự tại, gắn bó với tự nhiên, không tư tưởng bon chen phú quý. Cảm hứng ấy được thể hiện bằng ngôn từ giản dị, tự nhiên mà cô đọng, giàu ý vị. Bài thơ Nhàn trích ở tập thơ Nôm Bạch Vân quốc ngữ thi tập là một trường hợp tiêu biểu.

3. Với lời thơ tự nhiên, giản dị mà giàu ý vị, bài thơ Nhàn thể hiện được một cách sâu sắc cái thú và ý nghĩa triết lí trong lối sống nhàn dật mà tác giả đã lựa chọn. Đó là quan niệm sống nhàn là hoà hợp với tự nhiên, giữ cốt cách thanh cao, vượt lên trên danh lợi.

II. Đọc hiểu

1. Nổi bật trong bài thơ là hình ảnh người trí sĩ ẩn cư nhàn dật

Nhân vật trữ tình này xuất hiện trong lời thơ với những chi tiết về cách sống, cách sinh hoạt và quan niệm sống: tự cuộc đất trồng cây, đào củ, câu cá; chọn nơi vắng vẻ, không thích nơi ồn ã; ăn uống, tắm tấp thoải mái, tự nhiên; coi phú quý tựa giấc mộng.

2. Âm hưởng hai câu thơ đầu đã gợi ra ngay cái vẻ thung dung

Nhịp thơ 2/2/3 cộng với việc dùng các số từ tính đếm (một..., một..., một...) trước các danh từ mai, cuộc, cần câu cho thấy cái chủ động, sẵn sàng của cụ Trạng đối với cuộc sống điền dã, và còn như là chút ngông ngạo trước thói đời.

3. Có thể thấy vẻ đẹp giản dị, tự nhiên của bài thơ ở việc lựa chọn từ ngữ, giọng điệu

Các từ ngữ nôm na, dân dã được sử dụng kết hợp với cách cấu tạo câu thơ như lời khẩu ngữ tự nhiên đã tạo ra nét nghệ thuật độc đáo cho bài thơ. Đúng như nhận xét của Phan Huy Chú: “Văn chương ông tự nhiên nói ra là thành, không cần gọt giũa, giản dị mà linh hoạt, không màu mè mà có ý vị, đều có quan hệ đến việc dạy đời”.

4. Sự đối lập giữa “Ta dại” và “Người khôn” trong câu 3 - 4 mang nhiều hàm ý: vừa để khẳng định sự lựa chọn phương châm sống, cách ứng xử của tác giả, vừa thể hiện sắc thái trào lộng, thái độ mỉa mai đối với cách sống ham hố danh vọng, phú quý. Theo đó, cái dại của “ta” là cái “ngu dại” của bậc đại trí, với trí tuệ lớn, thấu triệt lẽ thịnh suy, vong tồn của cuộc đời, sống thanh thản, nhàn dật, thuận lẽ tự nhiên. Cho nên, nơi “ta” chọn là “nơi vắng vẻ”, nghĩa là nơi có thể tĩnh tại, sống an nhàn, không có tranh giành “tư lợi” theo sở thích của “ta”. Còn “người khôn” mà chọn “Đến chốn lao xao”, nghĩa là nơi ồn ã, ở đó con người chen chúc, xô đẩy nhau để giành giật lợi danh, thì lại hoá ra “dại” vậy. “khôn” - “dại”, “nơi vắng vẻ”

- “chôn lao xao” là những quan niệm sống, cách lựa chọn rất khác nhau.

5. Ở hai câu 5, 6, tác giả nói đến chuyện “ăn” và “tắm” một cách đầy thích thú

Theo vòng quay bốn mùa quanh năm, việc “ăn”, “tắm” của “ta” thuận theo tự nhiên, hoà hợp với tự nhiên; đậm bạc, thanh bản nhưng thú vị, thanh thản.

6. Triết lí nhân sinh

Hai câu thơ cuối bài thể hiện tập trung, sâu sắc quan niệm triết lí nhân sinh của tác giả. Hai câu này lấy tích trong truyện đời Đường. Chuyện kể về Thuần Vu Phần là một viên tướng tài, tính tình phóng khoáng, do xúc phạm thống soái, bị quả mắng nên từ chức về nhà, lấy uống rượu làm vui. Một hôm, Vu Phần say rượu ngủ bên gốc cây hoè, mơ thấy mình được làm phò mã cho vua nước Hoè, được hưởng giàu sang phú quý, tỉnh dậy mới biết đó chỉ là giấc mơ. Tác giả mượn điển tích này để bộc lộ thái độ xem thường phú quý, coi chôn quyền danh phú quý chỉ là giấc chiêm bao, không có thực, qua đó khẳng định thêm một lần nữa sự lựa chọn phương châm sống, cách ứng xử của riêng mình.

Lánh đời ần dật, cách ứng xử đó của tác giả có vẻ tiêu cực. Nhưng trong hoàn cảnh nào đó, khi muốn giữ gìn nhân cách, sự thanh thản, tĩnh tại cho mình, đó lại là cách ứng xử tích cực.

7. Có thể tham khảo nhận định dưới đây để mở rộng tìm hiểu về đẹp thanh cao của triết lí nhân dật trong lí tưởng sống của người xưa:

“Ông nhàn là người sống với tư cách là một cá nhân, chứ không phải với tư cách thành viên của một cộng đồng nào đó, là một con người có lạc thú, chứ không phải chỉ có chức năng, nghĩa vụ. Sống dưới chế độ chuyên chế theo Nho giáo, con người bị trói buộc bởi hai sợi dây: nghĩa và phận. Phận vạch ranh giới cho từng người, quy định mức cho mỗi người được ngồi, đứng, nói năng, xưng hô, ăn, ở. Nghĩa nhắc nhở mọi người có trách nhiệm đối với người trên kẻ dưới,... Trong xã hội tổ chức như vậy, con người không được coi mình là cá nhân - độc lập, có cái riêng của mình, không được nghĩ đến lạc thú. Do đó tìm nhàn dật là tìm cái vui cho thân tâm, tránh cái lụy hình dịch, là tìm thoát khỏi sự ràng buộc chặt chẽ mà vô hình của thể chế chuyên chế theo Nho giáo,... Ông nhàn tự coi mình là cá nhân không bị ràng buộc. Nhưng một mặt không thể coi cá nhân là cô độc, coi cái “tôi” là trung tâm. Cho nên cố tránh ràng buộc bằng cách từ bỏ danh lợi, không đi con đường công danh, giành phận vị, coi thường giàu nghèo, sang hèn, đứng ngoài sự ràng buộc của phận. Để có chút thoải mái đó, ông nhàn phải chủ động tự hạn chế: không cậy tài, yên phận, không tranh giành và không động lòng về lời khen, tiếng chê.”

(Trần Đình Hượu, trong Nguyễn Bình Khiêm danh nhân văn hoá,

Bộ Văn hoá thông tin và thể thao xuất bản, H, 1991)

8. Về đẹp cuộc sống và tâm hồn của Nguyễn Bình Khiêm qua bài thơ "Nhàn"

"Nhàn" là một chủ đề lớn trong thơ của Nguyễn Bình Khiêm. Nhàn theo quan niệm của nhà thơ là sống thuận lợi theo lẽ tự nhiên, không màng danh lợi. Bài thơ này là lời tâm sự về cuộc sống và sở thích cá nhân. Nó cũng đồng thời thể hiện một quan niệm nhân sinh độc đáo của nhà thơ.

Bài thơ mở đầu bằng những ngôn từ thật vô cùng giản dị:

Một mai, một cuộc, một căn câu

Thơ thần dầu ai vui thú nào.

Đó là cuộc sống của Nguyễn Bình Khiêm, của cụ Trạng. Nó thuần hậu và thanh khiết biết bao. Câu thơ đưa ta trở về với cuộc sống chất phác nguyên sơ của cái thời "nước giếng đào, cơm cày ruộng". Cuộc sống tự cung tự cấp mà vẫn ung dung ngông ngạo trước thói đời. Hai câu đầu còn là cái tâm thế nhàn tản, thong dong. Nhịp câu thơ nghe như nhân vật trữ tình đang nhẹ nhàng đếm bước: một... một... một...

Đến hai câu luận nhà thơ lại tiếp tục nhân thêm một chút tình điệu thôn quê nữa để người đọc cảm nhận thực sự được cái vui của "cuộc sống nhàn":

Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,

Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.

Vẫn là những ngôn từ giản dị, vẫn là những hình ảnh nghệ thuật dân dã, đời thường, vậy mà hai câu thơ của Nguyễn Bình Khiêm "sang trọng" biết bao. Nó chẳng những không gọi ra vẻ gì khắc khổ mà còn toát lên toàn bộ vẻ thanh cao. Thanh cao trong cách ăn uống sinh hoạt và cả trong cái niềm thích thú khi được hòa mình vào cuộc sống thiên nhiên.

Cuộc sống của Nguyễn Bình Khiêm là thế, rất giản dị, rất tự nhiên mà vẫn thanh cao và thú vị vô cùng. Nếu chỉ đọc bốn câu thơ miêu tả về cuộc sống, chúng ta có thể nghĩ ngay đến hình ảnh một bậc danh nho đang muốn lánh đời. Thế nhưng trở về với hai câu thực, chúng ta sẽ hiểu hơn cái quan niệm "lánh đời" của nhà thơ:

Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ

Người khôn, người đến chốn lao xao

. Vậy ra, Tuyết Giang phu tử về với thiên nhiên là để thoát ra khỏi vòng danh lợi, thoát ra khỏi chốn nhiễu nhương đầy những ganh tị, bon chen. Hai câu thơ diễn ý bằng nói ngược. Vì thế nó tạo cho người đọc một liên tưởng thật hóm hỉnh, sâu



cay. Câu thơ đúng là trí tuệ sắc sảo của một bậc đại quan - trí tuệ để nhận ra cái khôn và cái dại thật sự ở đời. Hai câu thơ kết khếp lại bằng một phong thái ung dung tự tại:

Rượu đến cội cây, ta sẽ uống

Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

Hai câu thơ chẳng biết đang vẽ cảnh đời hay tiên cảnh. Ở đó nhân vật trữ tình cũng không biết đang tình hay mơ. Tất cả cứ hòa cùng làm một dưới cái nhãn quan tỏ tường và thông tuệ của nhà thơ.

ĐỘC TIÊU THANH KÍ

(Nguyễn Du)

I. Khái quát chung

1. Độc “Tiêu Thanh kí” nằm ở cuối Thanh Hiên thi tập, tập thơ chữ Hán của Nguyễn Du. Bài thơ có liên hệ với Tiêu Thanh kí trong Tiêu Thanh truyện với nhân vật Tiêu Thanh, một người tài hoa bạc mệnh.

2. Với nghệ thuật sáng tạo ngôn từ, hình ảnh hàm súc cao độ, bài thơ thể hiện nổi bật tâm trạng xót thương, day dứt của Nguyễn Du đối với nỗi oan của những người tài hoa bạc mệnh.

II. Đọc hiểu

1. Tiêu Thanh có sắc, lại có tài (thơ phú văn chương) thế nhưng cuộc đời của nàng lại gặp quá nhiều bi kịch (phải làm lẽ, bị đập vùi, trước tác bị đốt dở dang). Số phận hẩm hiu, đau khổ của nàng chính là lí do khiến Nguyễn Du cảm thương chia sẻ. Đồng thời cũng từ bi kịch của Tiêu Thanh, nhà thơ suy nghĩ về định mệnh nghiệt ngã của những người có tài văn chương, nghệ thuật.

2. Trong câu thơ dịch, chữ "nỗi hờn" (nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi) cha diễn đạt được hết ý nghĩa của hai từ "hận sự". Vậy mỗi hận "cổ kim" ở đây nghĩa là gì? Đó là mối hận của người xa (như Tiêu Thanh) và người thời nay (những người phụ nữ "hồng nhan bạc mệnh" đang sống cùng thời với Nguyễn Du, thậm chí cả

HavaMATH

những con người có tài năng thơ phú như nhà thơ Nguyễn Du nữa). Họ đều là những người đã gặp bao điều không may trong cuộc sống. Từ đó, nhà thơ của chúng ta cho rằng: Có một thông lệ vô cùng nghiệt ngã đó là ông trời luôn bất công với những con người tài sắc. Sự bất công ấy đâu chỉ đến với riêng người phụ nữ tài hoa bạc mệnh Tiểu Thanh mà còn là nỗi hận của bao người (những Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du...). Nỗi hận ấy từ hàng trăm năm nay đâu có gì thay đổi. Bởi vậy nó như một câu hỏi lớn không lời đáp cứ treo lơ lửng giữa không trung đến "ông trời" cũng "không hỏi được".

3. Giá trị nhân bản đặc sắc của bài thơ là ở chỗ Nguyễn Du đã đặt ra vấn đề về quyền sống của người nghệ sĩ. Từ sự thương xót và đồng cảm với Tiểu Thanh, nhà thơ muốn gửi gắm sự trân trọng của mình đến những người nghệ sĩ nói chung - những chủ nhân của những giá trị tinh thần. Bày tỏ sự cảm thông chia sẻ với họ là một dấu hiệu tiến bộ trong chủ nghĩa nhân bản của Nguyễn Du. Tình thương yêu và sự quan tâm của nhà thơ lúc ấy đã vượt qua những giới hạn về không gian và thời gian. Nó không chỉ là sự quan tâm chia sẻ với những con người bất hạnh (những cảnh đói cơm, rách áo) mà hơn thế nữa còn là sự thương yêu và trân trọng con người nói chung.

4. Có thể chia bài thơ thành bốn phần, mỗi phần lại có vai trò riêng trong việc thể hiện chủ đề của bài thơ.

- Đề

Cảnh vật tang thương. Vườn hoa ở Tây Hồ đã thành gò hoang hết cả. Thương một đời dâu bể, nhà thơ thương người đàn bà bạc mệnh. Nhà thơ đọc "mảnh giấy tàn" (nhất chi thư) đứng lặng trước cửa sổ điếu nàng Tiểu Thanh.

"Tây Hồ cảnh đẹp hoá gò hoang

Thôn thức bên song mảnh giấy tàn"

- Thực

Nhan sắc (son phấn) và tài năng (văn chương) đều bị vùi dập. Son phấn có thần, sau khi chết người ta còn xót thương tiếc nuối. Văn chương còn có số mệnh gì mà người ta còn bận lòng về những bài thơ sót lại sau khi bị đốt? Nhà thơ thương xót cho nhan sắc và tài năng của Tiểu Thanh bị hãm hại, chôn vùi: "Chi phấn hữu thân liên tử hậu,

Văn chương vô mệnh lụy phần dư".

HavaMATH

Hai câu thơ đối nhau làm nổi bật nhan sắc và tài năng bị vùi dập, thể hiện tình thương của nhà thơ. Đúng là "Câu thơ còn đọng nỗi đau nhân tình" (Tố Hữu).

- Luận

Nhà thơ suy ngẫm về "hận sự" và "kì oan" trong xã hội. Mối hận xưa nay hỏi trời mà vẫn khó. Cái oan lạ vì nét phong nhã, tự mình ta lại buộc lấy mình. Ta như kẻ cùng hội cùng thuyền với kẻ mắc nỗi oan lạ vì nét phong nhã ấy. Nỗi đau thương và bế tắc dày vò nhà thơ và đó cũng là nỗi đau và bế tắc của đời người:

"Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi,

Cái án phong lưu khách tự mang"

Phải hỏi trời vì hỏi người mãi mà chẳng được. Hỏi trời lại càng rất khó, thế thì "hận sự" không thể nào kể xiết. Bế tắc là vô hạn! Phong lưu, phong nhã là vẻ

đẹp, là cốt cách sang trọng sao lại là kì oan? Nguyễn Du đã từng trải qua "10 năm gió bụi" trong cảnh tha phương, ốm đau không có thuốc, trôi giạt lênh đênh, tóc sớm bạc có lúc ông tự nhận mình thời trai trẻ cũng là kẻ có tài (tráng niên ngã diệc vì tài giả). Vì thế ông mới tự xếp mình vào "cùng hội cùng thuyền", là khách phong lưu như Tiểu Thanh nên mới mang cái oan lạ như nàng. Thật là chua chát!

- Kết

Hai câu kết ẩn chứa bao tâm sự. Tố Như hỏi hậu thế:

"Bất tri tam bách dư niên hậu,

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?"

Sau 300 năm nàng Tiểu Thanh chết, đến điếu và khóc nàng. Liệu sau khi ta mất hơn 300 năm, người đời ai khóc tố Như? Đó là lời tự thương đầy lệ. Nhà thơ tự thấy mình cô đơn bơ vơ, sầu tủi...

"Độc Tiểu Thanh kí" bài thơ mang cảm hứng nhân đạo sâu sắc. Nguyễn Du đã khóc một Đạm Tiên, một Thuý Kiều.... Ông đã dành cho nàng Tiểu Thanh bao niềm thương xót. Đến Tây Hồ trên đường đi sứ, cái tâm của ông lại hướng về nỗi đau khổ oan trái của một giai nhân bị dập vùi với bao "những điều trông thấy mà đau đớn lòng". Hai câu kết bài thơ phản ánh "nỗi đoạn trường" của nhà thơ để dân tộc ta "Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du"... như Tố Hữu đã nói.



4. Đoạn thơ. Rằng:

Hồng nhan tự thừa xua,

Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu.

Nỗi niềm tưởng đến mà đau,

Thấy người nằm đó biết sau thế nào?

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

Là lời của Thúy Kiều nói về nhân vật Đạm Tiên. Khi thấy chị sụi sùi trước mộ của Đạm Tiên, Thúy Vân đã nói:

Vân rằng: "Chị cũng nực cười"

Khéo dư nước mắt khóc người đời xa.

Nghe xong câu này, Thúy Kiều đã nói những câu trên để đáp lời Thúy Vân. Tuy nhiên trong Truyện Kiều có rất nhiều đoạn đối thoại bắt đầu bằng từ "rằng" như ở đoạn thơ này. Trong trường hợp ấy, người ta cũng có thể hiểu đó là lời của tác giả (Nguyễn Du). Căn cứ vào nội dung của đoạn thơ, có thể thấy đề tài mà Nguyễn Du quan tâm trong các sáng tác của ông là hình ảnh những con người tài hoa mà bạc mệnh.

PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG

Trương Hán Siêu

I. Khái quát chung

1. Trương Hán Siêu (? – 1354), tự là Thăng Phủ, quê ở thôn Phúc Am, xã Ninh Thành, nay thuộc thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Các vua Trần rất kính trọng Trương Hán Siêu, thường gọi ông là “thầy”. Là người tài đức vẹn toàn nên khi qua đời, ông được thờ ở Văn Miếu. Tác phẩm của Trương Hán Siêu có: Bạch Đằng giang phú, Dục Thúy sơn Linh Tế tháp kí (Bài kí ở tháp Linh Tế trên núi Dục Thúy), Khai Nghiêm tự bi kí (Bài kí trên bia chùa Khai Nghiêm) và Cúc hoa bách vịnh,... Thơ văn Trương Hán Siêu thể hiện tình cảm yêu nước, ý thức dân tộc, tinh thần trách nhiệm đối với xã tắc của một người đề cao Nho học.

2. Phú sông Bạch Đằng là loại phú cổ thể: mượn hình thức đối đáp chủ – khách để thể hiện nội dung, vận văn và tản văn xen nhau, kết thúc bằng một bài thơ. Loại phú cổ thể (có trước đời Đường) được làm theo lối văn biền ngẫu hoặc lối văn xuôi có vần, khác với phú Đường luật (có từ đời Đường) có vần, có đối, có luật bằng trắc chặt chẽ.

3. Bài Phú sông Bạch Đằng thể hiện niềm hoài niệm về chiến công của các anh hùng dân tộc, nêu cao vai trò của yếu tố con người với tinh thần ngoan cường, bất khuất trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

II. Đọc hiểu

Phú sông Bạch Đằng có lẽ được Trương Hán Siêu sáng tác vào đời Trần Hiến Tông, Trần Dụ Tông, khi nhà Trần suy thoái, có nguy cơ sụp đổ. Khi

có dịp du ngoạn trên sông Bạch Đằng, một nhánh sông Kinh Thầy đổ ra biển nằm giữa Quảng Ninh và Hải Phòng, nơi lưu dấu chiến tích lịch sử Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán và nhà Trần tiêu diệt quân Nguyên Mông, ông đã cảm khái mà làm thành bài phú này.

1. Hình tượng nhân vật “khách”

- Nhân vật “khách” là sự phân thân của chính tác giả. Sự xuất hiện của nhân vật này có ý nghĩa quan trọng.

- Mở đầu bài phú, hình tượng nhân vật “khách” xuất hiện với tư thế của con người có tâm hồn khoáng đạt, có hoài bão lớn lao. “Khách” dạo chơi phong cảnh để thưởng ngoạn vẻ đẹp của thiên nhiên, để nghiên cứu cảnh trí đất nước, bồi bổ tri thức. Tư thế của “khách” là tư thế của con người có tâm hồn khoáng đạt, hoài bão lớn lao: Nơi có người đi đâu mà chẳng biết. Đầm Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều, Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết

+ Tráng chí của “khách” - thực ra cũng chính là tráng chí của tác giả - được gợi lên từ các địa danh mà “khách” đã đi qua. Có những địa danh “khách” đi qua bằng sách vở, bằng trí tưởng tượng: Sớm gõ thuyền chừ Nguyên, Tương, Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt

+ Không gian “khách” đi qua thường là không gian rộng lớn như biển lớn (lướt bể chơi trắng), sông hồ (Cửu Giang, Ngũ Hồ), là những vùng đất nổi tiếng như Tam Ngô, Bách Việt, Vân Mộng... Những chuyến phiêu lưu trong tưởng tượng như thế thể hiện tráng chí bốn phương của “khách”.

HavaMATH

+ Điều đáng quý là không vì mải miết chơi xa mà “khách” quên yêu những thắng cảnh của đất nước mình. Và đó là lí do “khách” dừng chân ở những cửa Đại Than, bến Đông Triều, sông Bạch Đằng: Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều, Đến sông Bạch Đằng, thuyền bơi một chiều.

- Thuyền trôi đến nơi đâu trên dòng sông ấy, trong lòng “khách” cũng sống lên những cảm xúc tự nhiên, chân thành:

+ Có khi tráng chí cất cánh cùng thiên nhiên để vui trước cảnh sông nước hùng vĩ, thơ mộng (Nước trời: một sắc, phong cảnh: ba thu), để tự hào trước dòng sông đã từng ghi danh bao chiến tích (Bát ngát sóng kinh muôn dặm, Thướt tha đuôi trĩ một màu.).

+ Cũng có khi lòng “khách” lắng vào cảnh vật ảm đạm, hắt hiu, để buồn đau, nuối tiếc trước chiến trường một thời oanh liệt nay tro tro, hoang vu (Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu, Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô).

=> Sự xuất hiện của “khách” gắn với hình ảnh thiên nhiên thể hiện vừa tâm hồn lãng mạn và lòng yêu quê hương đất nước vừa thể hiện cảm xúc chân thành của nhân vật hay cũng chính là của Trương Hán Siêu.

2. Hình tượng các bô lão (có thể là nhân dân địa phương, có thể là hư cấu)

- Nhân vật tập thể các bô lão địa phương có thể là thật, là những người dân địa phương ven sông Bạch Đằng mà tác giả gặp trên đường văn cảnh. Cũng có thể nhân vật bô lão là nhân vật có tính chất hư cấu, là tâm tư tình cảm của chính tác giả hiện thành nhân vật trữ tình. Họ chính là những người kể lại và bình luận chiến tích trên sông Bạch Đằng.

- Các bô lão đến với “khách” bằng thái độ nhiệt tình, hiếu khách, tôn kính “khách”.

+ Sau một câu hỏi tưởng về việc Ngô chúa phá Hoảng Thao, các bô lão kể cho “khách” nghe về chiến tích Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã. Lời kể theo trình tự diễn biến tình hình. Ngay từ đầu, hai bên ta và địch đã tập trung binh lực hùng hậu cho một trận đánh quyết định. Tiếp đến, trận đánh diễn ra gay go, quyết liệt được thua chưa phân, bắc nam chống đối. Đó là sự đối đầu không chỉ về lực lượng mà còn là đối đầu về ý chí: ta với lòng yêu nước, với sức mạnh chính nghĩa, địch thế cường với bao mưu ma chước quỷ. Chính vì vậy, trận chiến diễn ra ác liệt: Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ, Bầu trời đất chừ sắp đổi. Những hình tượng kì vĩ, mang tầm vóc của đất trời, những hình tượng đặt trong thế đối lập: nhật nguyệt / mờ, trời đất / đổi báo hiệu một cuộc



thủy chiến kinh thiên động địa. Nhưng rồi cuối cùng người chính nghĩa chiến thắng, giặc hung đồ hết lối, chuốc nhục muôn đời: Đến nay nước sông tuy chảy hoài, Mà nhục quân thù khôn rửa nổi!

+ Thái độ, giọng điệu của các bô lão trong khi kể về chiến công Bạch Đằng là đầy nhiệt huyết, tự hào, là cảm hứng của người trong cuộc. Lời kể không dài dòng mà rất súc tích, cô đọng, khái quát nhưng gợi lại được diễn biến, không khí của trận đánh hết sức sinh động. Lời kể sử dụng những câu dài ngắn khác nhau, phù hợp với tâm trạng và diễn biến trận đánh. Những câu dài, đồng dạng, gợi không khí trang nghiêm: Đây là nơi chiến địa buổi Trưng

Hung nhị thánh bắt Ô Mã, Cũng là bãi đất xưa, thưở trước Ngô chúa phá Hoằng Thao. Những câu ngắn gọn, sắc bén, dựng lên khung cảnh chiến trận căng thẳng, gấp gáp: Thuyền bè muôn đội, tinh kì phấp phới, Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói.

+ Sau lời kể về trận chiến là suy ngẫm, bình luận của các bô lão về chiến thắng trên sông Bạch Đằng. Lời suy ngẫm chỉ ra nguyên nhân ta thắng, địch thua: Trời cho ta thế hiểm, nhưng điều quyết định là ta có nhân tài giữ cuộc điện an: Kia trận Bạch Đằng mà đại thắng, Bởi đại vương coi thế giặc nhàn. Khẳng định vị trí, vai trò của con người, Trương Hán Siêu đã gợi lại hình ảnh Trần Hưng Đạo với câu nói đã lưu cùng sử sách. Sử chép rằng: Ngày 14 tháng 11 năm Đinh Hợi (1287), có người tâu về triều việc quân Nguyên đã tràn vào cửa ải sông Hồng ở mạn Phú Lương, vua Trần Nhân Tông lo lắng hỏi Trần Hưng Đạo rằng: “Giặc đến thì làm thế nào?”. Hưng Đạo ung dung trả lời: “Năm nay, giặc đến dễ đánh” (Kim niên, tặc nhàn). Câu nói của Hưng Đạo Vương là câu nói của người nắm chắc thời thế, binh pháp, thấy rõ vai trò quyết định của con người. Theo binh pháp cổ, muốn thắng trong chiến tranh cần ba yếu tố: thiên thời, địa lợi, nhân hoà. Bài phú cũng nói tới ba yếu tố: thiên thời (trời cũng chiều lòng người), địa lợi (đất hiểm), nhân hoà (nhân tài). Tuy nhiên, thắng giặc không cốt ở đất hiểm mà chủ yếu là đức lớn, là sức mạnh của con người. Khẳng định sức mạnh, vị trí của con người đó là cảm hứng mang giá trị nhân văn và có tầm triết lí sâu sắc.

+ Cuối cùng là lời ca của các bô lão mang ý nghĩa tổng kết, có giá trị như một tuyên ngôn về chân lí: Bất nghĩa (như Lưu Cung) thì tiêu vong, có nhân nghĩa (như Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo) thì lưu danh thiên cổ: Những người bất nghĩa tiêu vong, Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh. Tác giả khẳng định sự vĩnh hằng của chân lí đó giống như sông Bạch Đằng kia đêm ngày luồn to sóng lớn dồn về biển Đông theo qui luật tự nhiên muôn đời.

3. Lời ca và cũng là lời bình luận của “khách” - Lời ca của “khách” tiếp nối lời các vị bô lão ca ngợi sự anh minh của “hai vị thánh quân” (Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông) đồng thời ca ngợi chiến tích của quân và dân ta trên sông Bạch Đằng.

- Hai câu cuối lời ca (Giặc tan muôn thuở thẳng bình, Bồi đâu đất hiểm cốt mình đức cao.) vừa biện luận vừa khẳng định chân lí: Trong mỗi quan hệ giữa địa linh và nhân kiệt, nhân kiệt là yếu tố quyết định. Ta thắng giặc

không chỉ ở “đất hiểm” mà quan trọng hơn là bởi nhân tài có “đức cao”, “đức lành”. Khẳng định địa linh bởi nhân kiệt, nêu cao vai trò và vị trí của con người, lời ca kết thúc bài phú vừa mang niềm tự hào dân tộc vừa thể hiện tư tưởng nhân văn cao đẹp.

ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ

Nguyễn Trãi

I. Khái quát chung

1. Nguyễn Trãi Nguyễn Trãi (1380-1442) hiệu là Úc Trai, người ở làng Nhị Khê, Thường Tín, Hà Tây. Là con của Nguyễn Phi Khanh, cháu ngoại tướng công Trần Nguyên Đán. Đỗ Thái học sinh năm 1400. Năm 1407 giặc Minh xâm chiếm nước ta, cha bị giặc bắt đưa về Trung Quốc, Nguyễn Trãi bị giặc giam lỏng tại thành Đông Quang.

- Nguyễn Trãi biệt Đông Quan, trốn vào Lam Sơn dâng "Bình Ngô sách" lên Lê Lợi, trở thành vị quân sư "viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời".

- Năm 1428, ông thay lời Lê Lợi thảo "Bình Ngô Đại Cáo" sau đó được cử làm Chánh chủ khảo khoa thi tiến sĩ đầu tiên của triều Lê và viết chiếu cầu hiền. Chẳng bao lâu sau, ông bị bọn nịnh thần chèn ép, gièm pha. Nguyễn Trãi xin về Côn Sơn. Năm 1440, ông lại được vua vời ra giúp nước.

- Năm 1442 xảy ra vụ án Lê Chi Viên, ông bị kết án "tru di tam tộc". Mãi



đến năm 1464, vua Lê Thánh Tông mới minh oan cho ông và truy tặng ông tước Tán trù bá.

Nguyễn Trãi là người anh hùng thừa "Bình Ngô", văn võ toàn tài.

2. Thể loại Cáo

Là thể văn có nguồn gốc từ Trung Quốc xa. Cáo được chuyên dùng để vua công bố việc lớn với muôn dân. Nguyễn Trãi dùng hai chữ đại cáo vốn là tên gọi một bài cáo cổ xưa nhất của Trung Quốc để thay lời Lê Lợi công bố với thiên hạ. Cáo thường hay dùng văn biền ngẫu. Văn biền ngẫu hay còn gọi là "biền văn", "biền lệ văn" hoặc "văn tứ lục" (biền là ngựa đi sóng đôi; ngẫu là đôi, cặp). Văn biền ngẫu có năm đặc điểm:

- Ngôn ngữ đối ngẫu: các vế đối nhau theo bằng trắc, từ loại;
- Kiểu câu chỉnh tề, câu 4 chữ đối với câu 4 chữ, câu 6 chữ đối với câu 6 chữ hoặc câu 4/4 và câu 6/6 đối nhau;
- Có vần điệu, bằng trắc hài hoà;
- Sử dụng điển cố;
- Sử dụng từ ngữ bóng bẩy có tính phô trương.

Trong bài Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi còn có loại câu 5 chữ, 7 chữ, 10 chữ, 14 chữ rất đa dạng.

3. Đại cáo bình Ngô

Năm 1407, giặc Minh xâm lăng nước ta. Năm 1417, tại núi rừng Lam Sơn, Thanh Hoá, Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa xưng là Bình Định Vương. Trải qua mười năm kháng chiến vô cùng gian lao và anh dũng, nhân dân ta quét sạch giặc Minh ra khỏi bờ cõi. Mùa xuân năm 1428 thay lời Lê Lợi, Nguyễn Trãi thảo "Bình Ngô Đại cáo". Nó là một luận văn chính trị, quân sự, đồng thời là áng "thiên cổ hùng văn"

"Bình Ngô đại cáo" khẳng định sức mạnh nhân nghĩa Đại Việt căm thù lên án tội ác ghê tởm của quân "cuồng Minh", ca ngợi những chiến công oanh liệt thuở "Bình Ngô", tuyên bố đất nước Đại Việt bước vào kỷ nguyên mới độc lập, thái bình bền vững muôn thuở.

II. Đọc hiểu

1. Đại Việt là một đất nước có truyền thống nhân nghĩa cao đẹp.

a) Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn nêu cao ngọn cờ nhân nghĩa, đem "quân điếu phạt" để



tiêu diệt quân cường bạo, vì độc lập của nước, vì sự yên vui hạnh phúc của nhân dân:
"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân Quân điếu phạt trước lo trừ bạo"

b) Nguồn gốc của nhân nghĩa Đại Việt là nền văn hiến lâu đời. Đâu phải "Nam man" là "man di mọi rợ". Như bọn hoàng đế phương Bắc thường láo xược phán truyền. Trái lại, Đại Việt là một quốc gia "vốn xưng nền văn hiến đã lâu". Nền văn hiến ấy hợp thành bởi các nhân tố:

- Có núi sông bờ cõi "đã chia", đã "định phận tại Thiên thư".
- Có thuần phong mỹ tục.
- Có nền độc lập vững bền: "Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập", "hùng cứ một phương".
- Lắm nhân tài hào kiệt.
- Có truyền thống anh hùng chống ngoại xâm, có những trang sử vàng chói lọi từng làm cho "Lưu Cung thất bại", "Triệu Tiết tiêu vong", "bắt sống Toa Đô", "giết tươi Ô mã".

2. "Bình Ngô đại cáo" là bản cáo trạng đanh thép, đầy căm thù tội ác quân "cuồng Minh". Tác giả đứng trên quan điểm nhân nghĩa mà lên án quân xâm lược.

- Giặc Minh tàn sát dã man nhân dân ta:

"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ dưới hầm tai vạ"

- Tàn phá môi trường môi sinh, bóc lột vợ vệt thậm tệ: "Bại nhân nghĩa nát cả đất trời, Nặng thuế khoá sạch không đầm núi"

- Bắt dân ta xuống bể mò ngọc trai, lên rừng bẫy hươu đen... gây ra bao thảm cảnh. Bọn thái thú, bọn tướng tá Thiên triều như một lũ quỷ khát máu vô cùng ghê tởm:

"Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán!"

Tội ác của giặc Minh chồng chất như núi, đầy mưu mô xảo quyệt "dối trời, lừa dân... gây binh, kết oán". Một cách nói thâm xưng đầy căm thù, ám ảnh:

"Dơ bản thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,

Độc ác thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi!

Lẽ nào trời đất dung tha

Ai bảo thần dân chịu được?"



Từ xưa tới nay, chưa có nhà văn nào viết cụ thể mà khái quát tội ác xâm lược đối với nhân dân ta như Nguyễn Trãi.

3. Nguồn sức mạnh nhân nghĩa Đại Việt:

a. Lãnh tụ nghĩa quân là một anh hùng xuất chúng:

"Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ.

(...) Thế trận xuất kì, lấy yếu chống mạnh,

Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều".

b. Sức mạnh của lòng căm thù giặc và tinh thần đại đoàn kết dân tộc để chiến thắng quân xâm lược:

- "Ngẫm thù lớn há đội trời chung,

Căm giặc nước thề không cùng sống"

- "Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới,

Tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào".

4. Quá trình phản công và toàn thắng:

a. Nguồn gốc của chiến thắng là sức mạnh nhân nghĩa:

"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,

Lấy trí nhân để thay cường bạo"

b. Trận đầu thắng lớn, giáng sấm sét vào đầu lũ xâm lăng:

"Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật,

Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay"

c. Giải phóng miền rộng lớn đất nước:

"Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh quân ta chiếm lại,

Tuyển binh tiến đánh, Đông Đô đất cũ thu về".

d. Quân ta càng đánh càng thắng to. Giặc Minh bị giáng những đòn chí mạng! Máu giặc chảy thành sông thây chết đầy nội.

"Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm



Tụy Động thây chết đầy nội, như đẽ ngàn năm".

e. Viện binh giặc bị tiêu diệt: Liễu Thăng "cụt đầu", bá tước Lương Minh "đại bại từ vong", thượng thư Lý Khánh cùng kẻ tỵ vẫn, Đô đốc "Thôi Tự" lê góí dâng tở tạ tội, thượng thư Hoàng Phúc "tróí tay để tỵ xin hàng". Cánh quân Vân Nam bị đánh "vỡ mặt", quân Mộc Thạnh "xéo lên nhau để chạy thoát thân". Cảnh tượng chiến trường vô cùng rùng rợn, thảm đạm:

"Lạng Giang, Lạng Sơn thây chết đầy đường,

Xương Giáng, Bình Than máu hôi đỏ

Suối Lãnh Câu máu chảy trôi chày, nước sông nghẹn ngào tiếng khóc,

Thành Đan Xá thây chết đầy núi cỏ nội đầm đìa máu đen"

f. Giặc Minh bị hoàn toàn thất bại thảm hại. Viện binh "hai đạo tan tành"; Quân giặc các thành "cởi giáp ra hàng".

Lũ tướng tá Thiên triều và hàng chục vạn giặc bị bắt làm tù binh, hoặc đầu hàng đã bị tha tội chết, được đối xử nhân đạo:

"Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc.

Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa về đến nước mà vẫn tim đập chân run."

- Quá trình phản công là một quá trình vươn dậy của cả dân tộc với sức mạnh võ bờ, bất khả chiến thắng. Ngôn ngữ tráng lệ, giọng văn mang âm điệu anh hùng ca:

" Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,

Voi uống nước, nước sông cũng cạn,

Đánh một trận, sạch không kình ngạc,

Đánh hai trận, tan tác chim muông ..."

5. Lời tuyên bố :

- Ngàn năm, vết nhục nhã sạch lâu.

- Trời đất, tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ... là nguyên nhân chiến thắng.

- Sự nghiệp "Bình Ngô" là chiến công "oanh liệt ngàn năm"

- Đại Việt bước vào một kỷ nguyên mới: độc lập và thái bình vững chắc:



" Xã tắc từ đây vững bền,
Giang sơn từ đây đổi mới,
... Muôn thưở nền thái bình vững chắc"

6. Về hình tượng người thủ lĩnh

Làm nên sức mạnh chiến thắng, còn phải kể đến vai trò của người thủ lĩnh hết lòng vì sự nghiệp chung, có tài trí, mưu lược: ý thức trách nhiệm cao đối với vận mệnh quốc gia, căm thù giặc sâu sắc, đặt nhiệm vụ cứu nước trở thành hoài bão, điều nung nấu của mình, trọng người hiền tài, thu phục được lòng người tạo thành sức mạnh đoàn kết, tinh thông binh pháp, chiến lược,...

7. Tìm hiểu tư tưởng đại nghĩa trong bài cáo

Đối với nhân dân, đại nghĩa là vì nhân dân, đem lại cuộc sống yên ổn, hạnh phúc cho nhân dân, cũng tức là phải đánh đuổi kẻ thù ra khỏi bờ cõi (“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân – Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”, khi chiến thắng rồi thì “lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức”); đại nghĩa trở thành phương châm, sức mạnh chiến đấu: “Dem đại nghĩa để thắng hung tàn – Lấy chí nhân để thay cường bạo”.

Đối với kẻ thù, đại nghĩa thể hiện ở chiến lược đánh bằng mưu lược, đánh vào lòng người: “Chẳng đánh mà người chịu khuất – Ta đây mưu phạt tâm công”. Hơn nữa, khi chiến thắng, chẳng những không giết mà còn cấp cho phương tiện để rút về nước: “Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh – Mã Kì, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền... Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa...”

CHUYỆN CHÚC PHÁN SỰ ĐỀN TẢN VIÊN

(Trích Truyền kì mạn lục -Nguyễn Dữ)

I. Khái quát chung

1. Nguyễn Dữ người xã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân, nay là huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, hiện chưa rõ ông sinh và mất năm nào. Ông là con trai cả của Nguyễn Tường Phiêu, người đỗ tiến sĩ năm 1496. Thi đỗ hương tiến và ra làm quan ở huyện Thanh Tuyên chưa được một năm thì ông từ quan về phụng dưỡng mẹ già. Với

Truyền kì mạn lục, Nguyễn Dữ được xem như một tác gia tiêu biểu của văn học Việt

Nam trung đại nói chung, văn xuôi tự sự chữ Hán Việt Nam nói riêng.

2. Chuyện chức phán sự đền Tản Viên, cũng như các truyện khác của Truyền kì mạn lục, thuộc thể loại truyện kì. Truyền kì là thể văn xuôi tự sự có nguồn gốc từ Trung Hoa, dùng yếu tố kì ảo làm phương thức nghệ thuật để phản ánh cuộc sống. Ở Việt Nam thời trung đại, thể loại này rất được ưa chuộng. Truyện truyền kì Việt Nam thường sử dụng truyện dân gian hoặc các mô-típ truyện dân gian để xây dựng thành truyện mới. Truyện truyền kì Việt Nam mang đậm chất yếu tố hiện thực và chất nhân văn.

3. Ngô Tử Văn vốn là người khảng khái, cương trực. Tức giận vì tiếng là đền làng linh ứng, nhưng tên giặc tử trận ở gần đền lại biến thành yêu quái trong dân gian, Tử Văn đã đốt đền. Đốt đền xong, về nhà, Tử Văn thấy người khó chịu, rồi lên cơn sốt. Trong cơn sốt, Tử Văn thấy một người cao lớn khôi ngô, đầu đội mũ trụ tự xưng là cư sĩ đến đòi làm trả lại ngôi đền như cũ. Tử Văn vẫn thản nhiên. Người kia tức giận dọa sẽ kiện Tử Văn ở toà cõi âm. Chiều tối, lại có một ông già phong độ nhàn nhã đến tỏ lời mừng, hỏi ra mới biết đó là Thổ công bị viên tướng bại trận giả làm cư sĩ kia tranh chiếm mất đền. Ông già dặn rằng nếu âm phủ có tra hỏi thì cứ khai ra những lời ông nói, nếu tên kia chối thì cứ đến mà xác minh. Đến đêm, Tử Văn bị hai tên quỷ sứ đến bắt đi. Đến âm phủ, người canh cổng truyền rằng Tử Văn tội sâu ác nặng không được khoan giảm. Tử Văn kêu oan và được dẫn vào gặp Diêm Vương. Tử Văn tâu trình đầu đuôi như lời Thổ công đã nói và tranh cãi mãi với người đội mũ trụ, không phân phải trái. Diêm Vương sinh nghi, người đội mũ trụ định lảng chuyện, sợ bị lộ ra sự thực. Diêm Vương sai người đến đền Tản Viên để lấy chứng thực thì thấy đúng như lời Tử Văn nói. Kẻ kia bị đẩy vào địa ngục tầng thứ chín. Tử Văn về đến nhà thì mới biết mình đã chết được hai ngày. Ngôi mộ của tên tướng giặc bị bật tung lên, hài cốt tan tành. Sau đó một tháng, Thổ công tiến cử Tử Văn giữ chức phán sự ở đền Tản Viên. Tử Văn nhận lời, rồi không bệnh mà mất. Sau đó, có người thấy Tử Văn trên xe ngựa cưỡi gió. Người ta truyền rằng đó là “nhà quan phán sự !”.

4. Nguyễn Dữ quan tâm phản ánh, phê phán, tố cáo hiện thực xã hội, thể hiện khát vọng chân chính của con người với tinh thần nhân văn cao đẹp. Bằng một nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, với những yếu tố kì ảo mang nội dung hiện thực sâu sắc, Chuyện chức phán sự đền Tản Viên thể hiện nổi bật gương người cương trực, can đảm, mạnh mẽ đấu tranh chống lại gian tà, loại trừ cái ác, đòi công lí, công bằng.

II. Đọc hiểu

1. Tìm hiểu xuất xứ

Gợi ý: Truyền kì mạn lục được sáng tác vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVI, gồm 20 truyện.

2. Tìm hiểu bố cục đoạn trích



- + Đoạn 1 (từ đầu đến... vung tay không cần gì cả.): Tử Văn đốt đèn.
- + Đoạn 2 (từ Đốt đèn xong... đến... thầy cũng khó lòng thoát nạn.): Tử Văn với viên Bách hộ họ Thôi và Thổ công.
- + Đoạn 3 (từ Tử Văn vâng lời cho đến... sai lính đưa Tử Văn về): Tử Văn thắng kiện.
- + Đoạn 4 (từ Chàng về đến nhà... đến hết): Tử Văn trở thành phán sự đền Tản Viên.

3. Tìm hiểu hệ thống nhân vật trong Chuyện chức phán sự đền Tản Viên

Gợi ý: Ngô Tử Văn, Thổ công, hồn ma của viên Bách hộ họ Thôi và Diêm Vương; trong đó, nhân vật chính là Ngô Tử Văn.

4. Những sự kiện nào xảy ra gắn với nhân vật Tử Văn?

- + Tử Văn đốt đèn.
- + Hồn ma Bách hộ họ Thôi giả làm cư sĩ đến đòi Tử Văn dựng trả ngôi đền và dọa sẽ kiện đến Diêm Vương.
- + Thổ công nói cho Tử Văn biết sự thật về viên Bách hộ họ Thôi và dặn chàng nói sự thực trước Diêm Vương.
- + Tử Văn đấu tranh giành sự công bằng.
- + Tử Văn được làm phán sự đền Tản Viên. Các sự việc xảy ra đều chủ yếu nhằm thể hiện tính cách nhân vật Ngô Tử Văn, đối lập với tính cách viên Bách hộ họ Thôi.

5. Phân tích tính cách nhân vật Ngô Tử Văn

Tử Văn là người cương trực, mạnh mẽ, không khoan nhượng với gian tà. Trước hết, tính cách ấy được thể hiện qua hành động đốt đèn. Tuy nhiên, ở hành động đốt đèn, cần thấy rằng Tử Văn là kẻ sĩ, không thể không biết đến quan niệm của người xa là tôn trọng thánh thần, xem việc đốt phá đền chùa, miếu mạo là động chạm đến thánh thần. Tử Văn đốt đèn xuất phát từ sự bất bình trước việc đền thờ tiếng là linh thiêng mà không giúp dân diệt được gian tà. Người xưa cũng quan niệm chỉ thờ những thần có công lao giúp dân, giúp nước. Hơn nữa, trước khi đốt đèn, Tử Văn tắm gội sạch sẽ và khấn trời. Điều đó cho thấy Tử Văn ý thức rất rõ về hành động của mình và mong muốn lòng thành của mình được chứng giám.

Tính cương trực, can đảm của Tử Văn được thể hiện nổi bật ở những sự việc đối với viên Bách hộ họ Thôi, với Diêm Vương,... Trước “một người khô ngô, cao lớn, đầu đội mũ trụ,... tự xưng là cư sĩ” đến đòi dựng trả ngôi đền, Tử Văn “mặc kệ, vẫn cứ



ngồi ngất ngưỡng tự nhiên”. Đến âm phủ, trong không khí rùng rợn, hãi hùng, Tử Văn vẫn một mực muốn chứng tỏ sự thật, đòi công bằng, công lí.

Tử Văn còn là người lễ độ: khi đã trở thành phán sự đền Tản Viên, gặp người quen vẫn “chấp tay thi lễ”.

6. Nhận xét về tính cách nhân vật Bách hộ họ Thôi

Tính cách xảo trá, gian ác của nhân vật này thể hiện rõ ở những diễn biến tâm lí và hành động của y. Thoạt đầu, trước Tử Văn, hấn tự xưng là cư sĩ, dùng nguyên lí của đạo Nho để buộc tội Tử Văn, lấy oai linh của quỷ thần để hăm dọa. Hấn lừa gạt cả thánh thần, ngoan cố vu tội cho Tử Văn; khi thấy tình thế bất lợi, hấn lập lờ cho qua, ... Trước sau, nhân vật này nhất quán: khi sống là kẻ giặc đi cướp nước, khi chết là kẻ cướp đền.

7. Bình luận về vai trò của yếu tố kì ảo và nội dung hiện thực của truyện

Tác giả đã xây dựng được một cốt truyện với những xung đột giàu kịch tính, tính cách nhân vật được chú ý khắc họa nhờ nghệ thuật tương phản (giữa Tử Văn và hồn ma viên Bách hộ), yếu tố kì ảo kết hợp tự nhiên với yếu tố hiện thực trong diễn biến linh hoạt của câu chuyện. Những đặc điểm ấy tạo cho truyện sức hấp dẫn.

- Truyện dày đặc yếu tố kì ảo: kể chuyện thần linh (Thổ công, đức Thánh Tản Viên), ma quỷ (Diêm Vương, hồn ma tướng giặc, ...); đốt đền xong, Tử Văn phát bệnh; quỷ sứ đến bắt Tử Văn đi; viên Bách hộ họ Thôi bị đày xuống Cửu u; Tử Văn về đến nhà mới biết mình đã chết được hai ngày; Tử Văn sống lại, rồi không bệnh mà mất, thành phán sự đền Tản Viên; Tử Văn cưới gió biển mất, ...

- Truyện vẫn mang nội dung hiện thực:

+ Lai lịch nhân vật: Tử Văn (tên Soạn, người huyện Yên Dũng, đất Lạng Giang), viên Bách hộ họ Thôi (bộ tướng của Mộc Thạnh).

+ Câu chuyện xảy ra trong không gian, thời gian cụ thể: Cuối đời nhà Hồ, quân Ngô sang xâm chiếm, vùng Yên Dũng, Lạng Giang thành chiến trường (thời gian giặc Minh sang xâm chiếm nước ta: 1407 – 1427).

+ Tử Văn đi nhậm chức phán sự đền Tản Viên vào một buổi sáng năm Giáp Ngọ (1414).

Tác giả sống và viết truyện này vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVI. Cho nên, câu chuyện được kể dù có ở thời trước đó thì cũng không có nghĩa là không liên hệ với bối cảnh xã hội đương thời: nhà Lê suy thoái, chính quyền chuyển sang tay nhà Mạc. Mặt khác, bản thân các nội dung khẳng định tính chính nghĩa, cái thiện, ca ngợi người cương trực, ngay thẳng, lên án gian tà, ... cũng là những nội dung giàu ý nghĩa hiện



thực.

8. Ý nghĩa giáo dục của truyện cũng đã được thể hiện ở đoạn bình cuối truyện

Lời bình đã nói lên lời răn về nhân cách của kẻ sĩ, con người chân chính không nên uốn mình, phải sống cương trực, ngay thẳng. Sự cứng cỏi, lòng can đảm trước những cái xấu, cái ác là thái độ ứng xử tích cực cần được coi trọng. Ý nghĩa về sự ca ngợi, tôn vinh người cương trực, quyết đoán, dám đương đầu với cái ác, cái xấu cũng đã được thể hiện ở phần kết câu chuyện, khi Tử Văn chết lại được sống lại và trở thành đức Thánh ở đền Tản Viên.

TÌNH CẢNH LỄ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ

(Tg: Đặng Trần Côn; Dg: Đoàn Thị Điểm)

I. Khái quát chung

1. Tác giả Đặng Trần Côn - hiện không rõ năm sinh, năm mất, chỉ biết sống vào khoảng thế kỉ XVIII. Quê tại làng Nhân Mục thường gọi là làng Mọc, huyện Thanh Trì, nay là quận Thanh Xuân, Hà Nội. Đặng Trần Côn còn có nhiều tác phẩm, nổi tiếng hơn cả là Chinh phụ ngâm. Ngoài Chinh phụ ngâm, Đặng Trần Côn còn có mấy bài thơ vịnh tám cảnh đẹp ở Tiêu Tương (Tiêu Tương bát cảnh), và một số bài phú như Trương Hàn tư thuần lô (Trương Hàn nhớ rau thuần, cá vược), Trương Lương bố y (Trương Lương áo vải), Khẩu môn thanh (Tiếng gõ cửa).

Bản diễn Nôm (giới thiệu trong sách giáo khoa) tương truyền là của Đoàn Thị Điểm. Dịch giả Đoàn Thị Điểm (1705 - 1748), hiệu là Hồng Hà, người làng Giai Phạm xứ Kinh Bắc nay thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Cha là Đoàn

Doãn Nghi, anh là Đoàn Doãn Luân, đều đậu hương cống, không ra làm quan, chỉ ở nhà dạy học. Đoàn Thị Điểm là một phụ nữ nhan sắc, tài hoa. Sáng tác tập thơ chữ Hán Truyền kì tân phả và bản dịch Chinh phụ ngâm bằng chữ Nôm. Đã từng làm nghề dạy học và trở thành nhà giáo phụ nữ đầu tiên thành đạt, học trò của bà rất đông, sau này có người đỗ đến đại khoa.

2. Ngâm khúc là thể loại thơ trữ tình trường thiên tuý Việt Nam viết bằng thể thơ song thất lục bát với phương thức trữ tình dài hơi, sử dụng nhiều tiểu đối. Thể loại này phù hợp với việc bày tỏ tâm trạng, cảm xúc hồi tưởng, nhớ nhung,

suy tư, sâu muộn, ai oán, xót thương của nhân vật trữ tình.

Thể thơ song thất lục bát là thể thơ mỗi khổ gồm hai câu 7 chữ, một câu 6 chữ, một câu 8 chữ. Bốn câu dài ngắn khác nhau kết lại thành một khổ và luân phiên kéo dài bao nhiêu khổ cũng được trong một bài thơ. Hai câu thất ngắt nhịp cố định 3 / 4 (khác với câu thất ngôn Đường luật ngắt nhịp 4 / 3); câu 6 và câu 8 ngắt nhịp tự do. Có thể gieo vần bằng hoặc trắc, ở cuối câu hoặc lưng chừng câu.

Chinh phụ ngâm là tác phẩm mở đầu, cũng là tác phẩm đặc sắc nhất của thể loại ngâm khúc, một thể loại trữ tình rất phát triển ở thế kỉ XVIII.

3. Đoạn trích Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ tập trung khắc họa tình cảnh lẻ loi và nỗi nhớ thương da diết của người chinh phụ đối với chinh phu trong những ngày dài biệt xa cách; qua đó bộc lộ tinh thần nhân đạo sâu sắc của tác giả.

II. Đọc hiểu

1. Tám câu đầu: Nỗi cô đơn, lẻ bóng của người chinh phụ Hai câu thơ đầu: Đạo hiên vắng thềm gieo từng bước, Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen. Không bắt tri sâu như khuê phụ trong Khuê oán của Vương Xương Linh, rõ ràng, chinh phụ trong khúc ngâm của Đặng Trần Côn - Đoàn Thị Điểm đang mang trong mình tâm sự. - Các hành động dạo, thềm gieo, ngồi, buông - cuốn rèm:

+ Lặp đi lặp lại không mục đích, vô nghĩa.

+ Biểu lộ tâm tư trĩu nặng và nỗi bồn chồn, khắc khoải không biết chia sẻ cùng ai trong lòng chinh phụ.

→

=> Bên ngoài, tưởng như chinh phụ là người an nhàn, thanh thoi nhưng thực chất nàng đang phải sống trong một tình cảnh hết sức tội nghiệp, đáng thương: chồng nàng đi biệt, tuổi xuân của nàng đang dần phai tàn theo năm tháng.

- Phép điệp liên hoàn kết hợp với câu hỏi tu từ: Ngoài rèm thước chẳng mách tin, Hoa đèn kia với bóng người khá thương.

+ Thể hiện nỗi khắc khoải đợi chờ, trông ngóng chồng trở về từ chiến trận. Hình ảnh chinh phụ trông chim thước mang tin vui về giống hình ảnh nàng Kiều mong ngóng Từ Hải: Cánh hồng bay bổng tuyệt vời, Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm. Lời thơ như lời độc thoại nội tâm da diết, dằn vặt, rất thương, rất ngậm ngùi của nhân vật bởi Ngoài rèm thước chẳng mách tin, nàng hi vọng rồi lại vô vọng.

+ Biết là vô vọng nhưng nàng vẫn cố hoài nghi, kiếm tìm chút đồng cảm: Trong rèm, dường đã có đèn biết chăng? Trước chinh phụ, đã có biết bao người con gái “hỏi đèn”: Đèn thương nhớ ai Mà đèn không tắt. nhưng có lẽ chẳng ai phải đối

diện với nỗi vô vọng như chinh phụ.

- Ngọn đèn xuất hiện trước hết báo hiệu sự thay đổi về thời gian, nỗi nhớ mong chuyển từ ngày sang đêm.
- Là đóm sáng nhỏ nhoi giữa đêm tối mênh mông để khắc sâu hơn nỗi cô đơn, lẻ bóng của chinh phụ. Chỉ có một mình nàng cô đơn, đau khổ, một mình nàng thấm thía, xót thương cho tình cảnh của mình, Một mình mình biết, một mình mình hay.
- ➔ Các hình ảnh hoa đèn, bóng người ở câu thơ sau thể hiện sự lụi tàn, héo úa, mòn mỏi theo canh dài. Như Vũ Nương (Chuyện người con gái Nam Xương - Nguyễn Dữ), chinh phụ cũng chỉ biết chuyện trò với ngọn đèn, với cái bóng của chính mình đến tàn canh.

=>Lời thơ chan chứa niềm xót thương, đồng cảm đối với người phụ nữ. Vì đâu người phụ nữ trong xã hội phong kiến phải cô đơn, mòn mỏi? Vì đâu những người chinh phụ phải một mình chôn vùi tuổi xuân ở chốn khuê phòng? Đặng Trần Côn - Đoàn Thị Điểm không trực tiếp trả lời nhưng những hình ảnh thơ các tác giả đã sáng tạo chính là bản cáo trạng đanh thép đối với chiến tranh phi nghĩa

. 2. Tám câu tiếp: Nỗi sầu muộn triền miên

- Được thể hiện qua cảm nhận về thời gian tâm lí: Gà eo óc gáy sương năm trống, Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa.

+ Đêm, tiếng gà nhức nhối suốt năm canh, cho thấy người vợ trẻ xa chồng đã thao thức suốt cả đêm. (Hồ Xuân Hương: Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom, /Oán hận trông ra khắp mọi chòm.).

+ Ngày, bóng hoè lơ đãng hết đời sang bên này lại chuyển đến bên nọ, chinh phụ như đếm từng bước thời gian nặng nề trôi mà cảm nhận một khắc giờ dằng dặc như niên.

+ Biện pháp so sánh: như niên, tựa miền biển xa để cụ thể hóa mối sầu dằng dặc.

+ Các từ láy đôi dằng dặc, dằng dặc kết hợp với phép so sánh như niên, tựa miền biển xa đã cụ thể hoá nỗi sầu muộn trong lòng nàng. -> Nỗi sầu của người chinh phụ trở nên bất tận, nỗi lòng chinh phụ mênh mang, dằng dặc.

- Để giải toả nỗi sầu, nàng cố tìm đến những thú vui như: soi gương, đốt hương, gảy đàn nhưng tất cả đều gượng - miễn cưỡng: Hương gượng đốt hòn đà mê mải, Dây uyên kinh đứt phím loan ngại chùng. nhưng đốt hương, soi gương hay đánh đàn cũng chỉ là hành động gượng, sầu chẳng những không được giải toả mà còn nặng nề hơn.



+ Đốt hương để tìm sự thanh thản, song tâm hồn nàng lại như thêm mê man, bản loại.

+ Soi gương để trang điểm song gương mặt lại chan chứa nước mắt, bởi vắng chàng điểm phấn trang hồng với ai.

+ Nàng chỉ gượng gảy đàn sắt đàn cầm vì không thấy phù hợp, đặc biệt sợ dây đàn chùng hay đứt vì người xưa xem đó là điềm gở, báo hiệu sự không may trong tình vợ chồng. -> Chinh phụ càng cố gắng tìm cách vượt ra khỏi vòng vây của cảm giác cô đơn, nhưng rốt cuộc vẫn không thoát nổi. Nàng đành ngẩn ngơ trở về với lòng mình.

=> Tuy vẫn không vượt ra ngoài các biện pháp nghệ thuật các hình ảnh ẩn dụ tượng trưng mang tính ước lệ của thi pháp trữ tình trung đại nhưng ở những câu thơ này người đọc vẫn cảm nhận được sự chân thật trong tâm trạng của nhân vật trữ tình.

3. Tám câu cuối: Nỗi nhớ thương đau đáu

- Khi nỗi cô đơn, buồn khổ trong lòng không thể chia sẻ cùng ai được, nàng đã phải gửi nó vào gió nỗi nhớ chồng khôn xiết: Lòng này gửi gió đông có tiện?... ..
Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun.

+ Khi trước, nỗi sầu của nàng được so sánh với độ dài của không gian xa rộng: Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa. Đến đoạn thơ này, nỗi nhớ được thể hiện qua một khao khát cháy bỏng - gửi lòng mình đến non Yên - mong được chồng thấu hiểu, sẻ chia.

+ Nỗi nhớ thương đau đáu của chinh phụ được so với không gian vô tận, không có điểm dừng, mông lung, vời vợi Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời. Mức độ của nỗi nhớ được gọi lên qua những từ láy toàn phần thăm thẳm (điệp 2 lần), đau đáu. Thăm thẳm vừa là nói nỗi nhớ người yêu, vừa là con đường đến chỗ người yêu, cũng là con đường lên trời. Câu thơ phong phú, đúc một khối tình phỏ vào một hình thức đơn giản, trọn vẹn. Chưa khi nào trong văn học Việt Nam, nỗi nhớ chồng được thể hiện một cách da diết, sâu thẳm, mênh mang, cao vợi như thế. Có lẽ đây là nỗi nhớ dài nhất trong văn học xưa nay. Nhưng cũng đáng thương thay, khao khát của nàng không được đền đáp vì sự xa cách về không gian quá lớn (đường lên bằng trời).

-> Nỗi lòng người chinh phụ đã vượt ra khỏi phạm vi tâm trạng của một con người, mà cất lên tiếng nói thay cho bao người phụ nữ cùng chung số phận như nàng. Những dòng thơ Chinh phụ ngâm đâu chỉ được viết bằng sự đồng cảm, nó còn được viết bằng nỗi xót thương đến tột cùng của người nghệ sĩ.

=> Đoạn trích đã ghi lại một cách chân thực, xúc động nỗi cô đơn buồn khổ của



người chinh phụ trong tình cảnh chia lìa, từ đó đề cao hạnh phúc lứa đôi đồng thời lên tiếng tố cáo chiến tranh phi nghĩa.

TRAO DUYÊN

(Trích “Truyện Kiều” – Nguyễn Du)

I. Khái quát chung

1. Tác giả, tác phẩm

- Nguyễn Du (1765-1820) tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, quê ở Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông xuất thân trong một gia đình đại quý tộc thời Lê, có truyền thống văn học. Cha là Nguyễn Nghiễm, đỗ tiến sĩ làm tể tướng. Anh là Nguyễn Khản, đỗ tiến sĩ, làm đại quan trong phủ chúa.

Triều Lê - Trịnh sụp đổ, Nguyễn Du trôi giạt về quê vợ ở Thái Bình suốt "mười năm gió bụi" rồi về sống ở Hà Tĩnh quê nhà, sống ẩn giạt, tự xưng là "Nam Hải điều đồ", "Hồng Sơn liệt hộ".

Tây Sơn đổ, Gia Long thiết lập triều đại mới. Năm 1802, Gia Long triệu ông ra làm quan cho nhà Nguyễn. Năm 1813, Nguyễn Du được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc, có lúc giữ chức Tham tri bộ Lễ, Cần chánh điện đại học sĩ.

- Nguyễn Du dựa vào cốt truyện "Kim Vân Kiều truyện" của Thanh Tâm Tài Nhân, đời Thanh Trung Quốc để sáng tạo ra truyện Kiều, dài 3254 câu thơ lục bát, kiệt tác số một, "tập đại thành" của nền thơ ca cổ điển Việt Nam.

- Giá trị nội dung

+Giá trị tố cáo hiện thực: lên án xã hội phong kiến thối nát, những thế lực hắc ám tàn bạo, đã man đã chà đạp lên quyền sống và hạnh phúc con người như bọn quan lại tham ô thối nát, bọn buôn thịt bán người, bọn ma cô lưu manh tàn ác; lên án mặt trái của đồng tiền hôi tanh...

+ Giá trị nhân đạo: xót thương cho nỗi đau khổ của con người, tài sắc bị dập vùi, nói lên ước mơ về hạnh phúc, tự do và công bằng, đề cao quyền sống của con người, v.v...



+ Giá trị nghệ thuật

Nghệ thuật xây dựng nhân vật đặc sắc, tạo ra những mẫu người với những tính cách tiêu biểu cho cái đẹp, cái xấu, cái thiện, cái ác... trong xã hội phong kiến suy tàn, thối nát.

Nghệ thuật tự sự, hấp dẫn, cảm động, tạo ra những tình huống, những bi kịch. Lúc miêu tả, lúc tả cảnh ngụ tình, lúc đối thoại, câu truyện về nàng Kiều diễn biến qua trên ba nghìn câu thơ liền mạch.

Ngôn ngữ thi ca: Nguyễn Du đã kết hợp tài tình giữa ngôn ngữ bác học, sử dụng điển tích, thi liệu văn học cổ Trung Hoa với ca dao, tục ngữ, thành ngữ... nâng lên thành một ngôn ngữ văn chương trong sáng, trau chuốt, mượt mà, mẫu mực. Cho đến nay chưa có nhà thơ Việt Nam nào viết thơ lục bát trên ba nghìn câu hay bằng Nguyễn Du. "Truyện Kiều" xứng đáng là "tiếng thương như tiếng mẹ du những ngày" (Tố Hữu).

2. Đoạn trích

Đoạn thơ dài 34 câu, từ câu 732 đến câu 756 trong Truyện Kiều, khởi đầu bi kịch cho quãng đời 15 năm trời lưu lạc của Thuý Kiều.

Với tài nghệ miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật của Nguyễn Du, đoạn trích Trao duyên ca ngợi tình yêu sâu sắc của Thuý Kiều đối với Kim Trọng qua việc thể hiện nỗi đau đớn tột cùng mà nàng phải chịu đựng khi phải trao duyên; qua đó thể hiện lòng cảm thông, thương yêu sâu sắc của Nguyễn Du đối với con người “bạc mệnh”.

II. Đọc hiểu

Đây là một trong những đoạn ở vị trí mở đầu cho cuộc đời lưu lạc đầy đau khổ của Thuý Kiều. Khi Vương Ông và Vương Quan bị bắt giam do có kẻ vu oan, Thuý Kiều phải bán mình làm vợ Mã Giám Sinh để lấy tiền đút lót quan lại cứu cha và em. Việc nhà đã tạm yên, Kiều mới nghĩ đến tình duyên lỡ dở của mình. Trước hết, nàng nghĩ cho người mình yêu, phận mình dù thế cũng đành, nhưng cảm thấy có lỗi với Kim Trọng. Phải làm thế nào cho người yêu đỡ khổ, suy nghĩ mãi, trong đêm cuối cùng, nàng quyết định nhờ em thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng.

Trao duyên trích từ câu 723 đến câu 756 trong Truyện Kiều.

1. Thuý Kiều nhờ Thuý Vân thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng

- Xưa nay người ta chỉ trao nhau vật chất chứ có ai trao duyên bao giờ. Thế nhưng Thuý Kiều lại phải làm cái điều chưa ai từng làm ấy.

HavaMATH

- Lời ước hỏi: Trong quan niệm của người xưa, “tình” thường gắn liền với “nghĩa”. Giữa Thúy Kiều và Kim Trọng đã có lời thề trăm năm tạc một chữ đồng đến xương nhưng sự đầu sóng gió bất kì, vì chữ “hiếu” nàng không thể giữ lời thề với chàng Kim nên đành nhờ Thúy Vân trả nghĩa hộ mình. Ngôn từ:

+ Nguyễn Du đã rất tinh tế khi để Kiều dùng từ cậy mà không dùng từ nhờ vì cậy có ý tin chắc là người khác nhất định sẽ nghe mình.

+ Chịu lời và nhận lời có vẻ như nhau nhưng chịu lời là nhận lời làm việc không do mình tự nguyện hoặc một việc khó chối từ.

+ Hai chữ mặc em chột lại màn đạo đầu nhưng lại mang hàm ý giao phó trách nhiệm.

+ Lạy, thưa: hành động của Thúy Kiều trái hẳn với vị thế làm chị nhưng chứng tỏ việc Kiều đang nhờ Vân là việc trọng đại.

➔ Thúy Kiều không chắc Thúy Vân đã nhận lời nên mỗi từ Thúy Kiều nói ra đều được cân nhắc kĩ càng. Không thấu hiểu, đồng cảm với nhân vật của mình, không phải là bậc thầy của ngôn từ, Nguyễn Du không thể viết những câu thơ với những từ ngữ đắt như thế.

+ Kiều thuật lại một cách vắn tắt nhưng khá đầy đủ về cảnh ngộ của mình: Kể từ khi gặp... vẹn hai. Lí lẽ nàng đưa ra rất đầy đủ, toàn diện hợp lí, thuyết phục: Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai và Ngày xuân em hãy còn dài, Xót tình máu mủ thay lời nước non.

-> Thúy Vân không thể từ chối được. Các điển tích keo loan, tơ duyên cùng các thành ngữ tình máu mủ, lời nước non, thịt nát, xương mòn, ngậm cười chín suối... thể hiện sự chân thành, tha thiết mà đau đớn của Thúy Kiều khi quyết định cho em.

+ Trao kỉ vật: trao cho Thúy Vân những kỉ vật của tình yêu, trong Kiều nỗi đau đã cuộn lên thành những mâu thuẫn: Chiếc vành với bức tờ mây, Duyên này thì giữ, vật này của chung.

- Tờ hoa ghi lời thề nguyện của Kim Kiều, chiếc vành mây trước đây chàng Kim trao cho Kiều làm của tin giờ nàng đều trao cả cho Thúy Vân.
- Đành phải (trao nhiệm vụ trả nghĩa chàng Kim) cho em để em thay mình đền nghĩa người yêu nên Kiều mới nói duyên này thì giữ. Duyên phải trao đi vì nàng không thể cùng chàng Kim trọn lời thề ước. Nhưng trao đi không có nghĩa là trao hẳn mà chỉ là để cho em giữ. Còn tình yêu Kiều dành cho Kim làm sao mà trao được? Nó vẫn ở mãi trong lòng nàng. Và những kỉ vật kia chính là dấu tích của mối tình đầu, chính là vật lưu giữ tình yêu Kim Kiều.

HavaMATH

Phải trực tiếp trao nó vào tay Thúy Vân, có lẽ nào Kiều không tiếc nuối? Hai chữ của chung đủ để diễn tả tất cả: nỗi tiếc xót, không đành lòng trao lại cho em, nỗi đau và sự cố gắng níu kéo (chị vẫn có phần trong đó).

- ➔ Tình yêu sâu đậm Thúy Kiều dành cho Kim Trọng. Với Kiều, hạnh phúc của người mình yêu là điều hơn hết. + Kiều đau đớn, xót xa tự nhận mình là người mệnh bạc. Hai chữ mệnh bạc cho thấy ý thức sâu sắc về cuộc đời, số phận bạc bẽo của Kiều. Với nàng, đó là một định mệnh bất di bất dịch.
- ➔ Thúy Kiều đã rất đau đớn khi phải cho em, dứt tình với chàng Kim. Nguyễn Du đã rất am hiểu và tinh tế khi diễn tả tâm trạng nhân vật.

2. Tâm trạng của Kiều sau khi trao duyên

- Kiều đang dần quên sự có mặt của Thúy Vân. Trong khi nói với em, Kiều cảm tưởng như sống lại với các kỉ niệm của tình yêu với Kim Trọng.

+ Nàng như sống trong hồi ức qua những kỉ vật và nhất là tưởng nhớ lại sự kiện đêm thề nguyện thiêng liêng: Mai sau dù có bao giờ, Đốt lò hương ấy so tơ phím này. Rõ ràng trong tâm hồn Kiều, những kỉ niệm đẹp đẽ của tình yêu có sức sống thật mãnh liệt.

+ Nguyễn Du thật tinh tế khi gọi lại các hình ảnh quá khứ: Cảnh chàng Kim cho thêm hương vào lò hương (đài sen nổi sáp lò đào thêm hương) và cảnh Kiều đàn cho Kim Trọng nghe (So đàn dây vũ dây văn) trong đêm thề nguyện. Mỗi kỉ niệm đã qua đều khắc sâu trong lòng nàng. Điều đó chứng tỏ tình yêu nàng dành cho chàng Kim cực kì sâu sắc.

- Càng yêu sâu sắc, Kiều càng cảm thấy cuộc đời trống trải, vô nghĩa khi không còn tình yêu. Đó là lí do khiến nàng liên tưởng đến cái chết - cái chết đầy oan nghiệt. (Kiều Nguyệt Nga trong Lục Vân Tiên (NĐC) cũng nói: Hiu hiu gió thổi ngọn cây Ấy là hồn trẻ về rày thăm cha.) Nhiều từ ngữ phản ánh ý nghĩ này trong nàng: mai sau Trông ra ngọn cỏ lá cây, Thấy hiu hiu gió thì hay chị về. (Kiều nhớ lại cảnh Đạm Tiên đã từng hiện về qua làn gió ào ào đổ lộc rung cây khi Kiều thắp hương và làm thơ bên mộ Đạm Tiên), hồn, dạ đài, người thác oan.

- Tình yêu không là vật chất, không thể trao đi rồi thì không còn nữa. Kiều cho em để rồi phải nhận lại nỗi đau đớn khôn xiết.

+ Nỗi đau đó vốn dĩ không thể được bộc lộ trong lời Thúy Kiều nói với em. Hơn thế, nếu chỉ đơn thuần nói với Thúy Vân thì cảm xúc nhân vật sẽ không đạt tới cao trào, bi kịch của thân phận và tình yêu sẽ không đạt tới đỉnh điểm, nhân cách cao đẹp của Kiều cũng không có điều kiện lộ hiện. Vậy nên Nguyễn Du đã xây dựng những lời độc thoại nội tâm của Kiều: Bây giờ trâm gãy gương tan, Kẽ làm sao

xiết muôn vàn ái ân!

- Kiều đã quên hết xung quanh. Nàng chỉ còn khóc cho mình, khóc cho mỗi tình đầu ngán ngùi. Đó là tiếng khóc cho một số phận, tiếng kêu đứt ruột cho một mối tình: Trăm ngàn gửi lạy tình quân, Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!
- Các thành ngữ liên tiếp trâm gãy gương tan, bạc như vôi, nước chảy hoa trôi cực tả nỗi đau mất mát, sự tan vỡ không thể hàn gắn trong Kiều.
- Trong đoạn thơ ngắn, ba lần Nguyễn Du để Kiều gọi Kim Trọng bằng các từ khác nhau: tình quân, Kim lang, chàng. Đáng chú ý nhất là từ Kim lang. Nó được lấy lại, gắn với những thán từ hô gọi ôi, hỡi đầy mê thiết. Trong tâm tưởng, Thúy Kiều đã coi Kim Trọng là chồng cho nên tiếng gọi đó vừa thể hiện sự tiếc nuối vì tình lứa đôi lỡ dở, vừa hàm chứa nỗi đau đớn khôn xiết của nàng. Nàng gọi chàng Kim để nhận lỗi về mình, để oán trách chính mình, oán trách mình là kẻ phụ bạc
 - ➔ tâm lòng vị tha, rất mực yêu Kim Trọng . Hơn khi nào hết, đây là giây phút đáng thương nhất cuộc đời Thúy Kiều. Bởi lẽ, mới đó thôi, người con gái ấy còn đang trong cảnh êm đềm trùm rủ màn che, vậy mà giờ đây...
 - ➔ Lời thơ cất lên cũng chính là tiếng nói thương thân xót phận của một người con gái tha thiết với tình yêu. Mọi cung bậc cảm xúc diễn ra trong Kiều đều hết sức lô-gíc. Nguyễn Du đã miêu tả dòng diễn biến nội tâm của nàng một cách chân thực. Mỗi từ ngữ, mỗi hình ảnh đều được lựa chọn kĩ lưỡng nhằm khắc họa tâm trạng nhân vật.

6. Bình luận nhan đề Trao duyên

- Chữ duyên theo giáo lí của nhà Phật là nguyên do tạo ra số phận, sau này được hiểu rộng hơn là sự định sẵn từ kiếp trước cho tình cảm của hai người (thường là tình cảm vợ chồng).
- Duyên là một khái niệm có tính chất vô hình, do đó trao duyên là một điều khó khăn, nhất là với những người có đời sống nội tâm sâu sắc như Thúy Kiều. Trao duyên là một sự hi sinh rất lớn. Trước đó Kiều đã hi sinh tình yêu để làm bỏn phận người con hiếu thảo: “Làm con trước phải đền ơn sinh thành”. Nay, trao duyên cho Vân là hi sinh tình yêu của mình vì hạnh phúc của người mà mình yêu. Do vậy, hành động của Kiều làm cho hình tượng nhân vật trở nên cao cả hơn, đẹp đẽ và đáng khâm phục hơn.

7. Phân tích tâm trạng Thúy Kiều thể hiện qua hai câu thơ:



Chiếc vành với bức tờ mây

Duyên này thì giữ, vật này của chung.

Trong màn kịch trao duyên, Thuý Kiều đã trao kỉ vật của tình yêu cho Thuý Vân, đó là tờ hoa tiên ghi lời thề nguyện của Kiều và Kim Trọng, chiếc vành trước đây Kim Trọng trao cho Kiều làm của tin, bây giờ đều được trao lại cho Vân. Nhưng mâu thuẫn nảy sinh ở chi tiết, vật thì trao cho em “giữ” nhưng duyên thì muốn để lại làm “của chung”. Cũng có thể xem là mâu thuẫn giữa cảm xúc và lí trí. Về lí trí, Kiều muốn Kim Trọng được hạnh phúc nên gả nghĩa Thuý Vân cho chàng. Nhưng về tình, vì tình yêu của Kiều với chàng Kim sâu sắc quá nên không muốn trao gửi. Đây hoàn toàn là tâm lí của tình yêu sâu nặng và đích thực. Tình yêu sâu nặng mà vẫn phải trao duyên chứng tỏ sự hi sinh của Kiều rất lớn lao.

8. Tác giả đã khắc hoạ tâm trạng Kiều như thế nào sau khi “trao duyên”?

Nếu như phần trên của đoạn trích còn là sự đấu tranh giữa lí và tình, là sự hi sinh vì người mình yêu, thì đến đoạn cuối, sau khi trao duyên, Kiều đã nghĩ đến mình. Giọng điệu của đoạn thơ trở thành giọng điệu thương thân của chính nhân vật.

Kiều quan niệm trao duyên tức là đã mất Kim Trọng, như thế thì đời mình coi như cũng hết. Nghĩ đến tương lai, Kiều thấy cái chết hiện diện và khi đó oan hồn của bản thân sẽ theo gió tìm về chốn cũ:

Trông ra ngọn cỏ lá cây

Thấy hiu hiu gió thì hay chị về

Và Kiều đã tưởng tượng oan hồn của mình sẽ cất lời cầu xin chân thành và tội nghiệp:

Rảy xin chén nước cho người thác oan

Nàng vô cùng đau khổ khi nghĩ đó là tương lai sắp tới mà mình không tránh được. Do đó, Kiều đã khóc, khóc một cách tuyệt vọng cho tình yêu ngăn ngui của mình:

Bây giờ trâm gãy bình tan

Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân

Tiếng khóc cho mối tình tan vỡ, tiếng khóc cho thân phận khổ đau cất lên từ nhân vật chính của tác phẩm đã đánh động tâm can bao người đương thời và



hậu thế. Như thế, ở đây tiếp tục xuất hiện mâu thuẫn không thể giải quyết giữa tình yêu mãnh liệt và sự chia biệt vĩnh viễn, tức là giữa lí và tình.

CHÍ KHÍ ANH HÙNG

(Trích Truyện Kiều - Nguyễn Du)

I. Khái quát chung

1. Đoạn trích từ câu 2213 đến câu 2230 của Truyện Kiều: Từ Hải từ biệt Thuý Kiều ra đi lập sự nghiệp lớn
2. Với nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ đặc sắc, đoạn trích ngợi ca chí khí anh hùng của nhân vật Từ Hải và khẳng định lại một lần nữa tình cảm của Thuý Kiều và Từ Hải là tình tri kỉ, tri âm chứ không chỉ đơn thuần là tình nghĩa vợ chồng.
3. Tìm hiểu xuất xứ: Kiều bị lừa vào lầu xanh lần thứ hai, tâm trạng nàng vô cùng đau khổ và tuyệt vọng. May sao Từ Hải đột ngột xuất hiện, đã coi Kiều như một tri kỉ và cứu nàng ra khỏi lầu xanh. Hai người đều thuộc hạng người bị xã hội đương thời coi thường (một gái giang hồ và một là giặc) đã đến với nhau tâm đầu ý hợp trong một tình cảm gắn bó của đôi tri kỉ. Từ Hải đánh giá cao sự thông minh, khéo léo và nhạy cảm của Kiều. Kiều nhận ra Từ là đường anh hùng hiếm có trong thiên hạ, là người duy nhất có thể giải oan cho nàng. Nhưng dù yêu quý, trân trọng Từ Hải, Kiều cũng không thể giữ chân bậc anh hùng cái thế. Đã đến lúc Kiều để Từ Hải ra đi lập sự nghiệp anh hùng.

II. Đọc hiểu

1. Khát vọng lên đường

- Từ Hải đa tình, nhưng trước hết Từ Hải là một tráng sĩ, một con người có chí khí mạnh mẽ. Chí là mục đích cao hướng tới, khí là nghị lực để đạt tới mục đích.

- Ở con người này, khát khao được vẫy vùng giữa trời cao đất rộng, như đã trở thành một sức mạnh của thiên nhiên, không gì có thể kiềm chế nổi: Nửa năm hương lửa đương nồng, Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong.

+ Đang sống trong cảnh nồng nàn hương lửa, chợt động lòng bốn phương, thế là toàn bộ tâm trí hướng về trời bể mệnh mang và lập tức ở vào tư thế một mình với thanh gươm yên ngựa sẵn sàng lên đường đi thẳng.

HavaMATH

+ Từ trạng phu vốn có nghĩa là người đàn ông hoặc người chồng. Trong văn bản, từ này chỉ Từ Hải, với nghĩa người đàn ông có chí lớn. Từ này chỉ xuất hiện một lần duy nhất trong Truyện Kiều và Nguyễn Du trân trọng dành riêng cho Từ Hải như một cách để tôn xưng nhân vật lí tưởng.

+ Thoát: thể hiện sự thay đổi đột ngột, dứt khoát, mau lẹ, kiên quyết, không luyến tiếc. - Lòng bốn phương là khái niệm có nội hàm diễn tả con người vũ trụ. Bốn phương ở đây chỉ nam, bắc, đông, tây, có nghĩa là thiên hạ, thế giới. Nhưng theo Kinh Lễ, xưa sinh

con trai, người ta làm cái cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bông, bắn tên ra bốn phương, tượng trưng cho mong muốn sau này người con trai làm nên sự nghiệp lớn. Như vậy, lòng bốn phương không chỉ có nội hàm diễn tả con người vũ trụ mà còn là hình ảnh ước lệ, tượng trưng cho chí nguyện lập công danh, sự nghiệp.

+ Không gian trời bể mênh mang, bốn bể, chim bằng, gió mây vừa là ước lệ, lại vừa tạo nên ấn tượng về tầm vóc vũ trụ của Từ Hải. Sự đan kết hai nội hàm ý nghĩa trước hết khắc họa hình tượng nhân vật lớn lao, kì vĩ, phi thường. Chính sự kết hợp đó khiến hình tượng người anh hùng trong sáng tác của Nguyễn Du trở thành lí tưởng. Và vì lí tưởng nên không thể sử dụng bút pháp tả thực để miêu tả được. Cũng vì lí tưởng nên hình tượng nhân vật người anh hùng Từ Hải mãi mãi chỉ là mơ ước của nhà thơ. Nguyễn Du mơ ước có được một người anh hùng như thế, để thực thi khát vọng công lí cho những thân phận bất hạnh như Thúy Kiều.

➔ Từ Hải không phải là con người của những đam mê thông thường mà là con người của khát vọng anh hùng, của sự nghiệp anh hùng.

3. Lí tưởng anh hùng của Từ Hải - Với khát vọng lên đường mãnh liệt, Từ Hải đã quyết chí ra đi để thực hiện lí tưởng anh hùng của mình. Trong buổi chia tay Thúy Kiều, Từ Hải không hề quyến luyến, bịn rịn như cảnh Thúc Sinh từ biệt Thúy Kiều (Người lên ngựa, kẻ chia bào, Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san.)

+ Khi Kiều có suy nghĩ: “Phận gái chữ tòng, Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi.” thì Từ đã có ý trách Kiều là người tri kỉ mà không hiểu mình, khuyên Kiều vượt lên trên tình cảm thông thường để sánh với anh hùng: Từ rằng: “Tâm phúc tương tri, Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình? Từ Hải là con người của sự nghiệp phi thường, không thể chìm đắm trong trôn phòng khuê! Đang ở trong cảnh hạnh phúc ngọt ngào, Từ Hải thoát đã động lòng bốn phương, tiếng gọi của sự nghiệp thức tỉnh chàng từ bên trong. Giờ đây sự nghiệp đối với chàng là trên hết.

HavaMATH

Đôi với Từ Hải, nó chẳng những là ý nghĩa của sự sống mà còn là điều kiện để thực hiện những ước ao mà người tri kỉ đã gửi gắm, trông cậy ở chàng. Do vậy mà không chút bịn rịn, không có những lời than vãn lúc chia biệt. Lời trách người tri kỉ chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình còn bao hàm cái ý khuyên Kiều hãy vượt lên tình cảm thông thường để làm vợ của một anh hùng. Cho nên sau này trong nỗi nhớ thương của Kiều: Cánh hồng bay bổng tuyệt vời - Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm không chỉ có sự mong chờ người yêu xa cách mà còn mong chờ cả sự nghiệp của Từ Hải.

+ Không chỉ khuyên nhủ Kiều, trong lời nói của mình, Từ Hải còn hứa hẹn với Kiều về một tương lai thành công:

“Bao giờ mười vạn tinh binh,

Tiếng chiêng dậy đất bóng tinh rợp đường.

Làm cho rõ mặt phi thường,

Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia. (...)

Dành lòng chờ đó ít lâu,

Chầy chăng là một năm sau vội gì!”

Đoạn trích sử dụng rất nhiều từ Hán Việt: tâm phúc tương tri, nữ nhi, tinh binh, bóng tinh, phi thường, nghi gia mang lại cho văn bản không khí trang trọng cùng những sắc thái ý nghĩa riêng biệt:

- Những từ ngữ đẹp (tâm phúc tương tri, nữ nhi, nghi gia) trong lời nói của bậc anh hùng trượng nghĩa thể hiện rất sâu sắc lòng trân trọng, yêu mến dành cho người đẹp. Rõ ràng, trong mắt Từ, Kiều không phải là một món hàng, càng không phải là một gái lầu xanh mà là hồng nhan tri kỉ, xứng đáng với đáng chọc trời khuấy nước - là Từ.
- Sự xuất hiện của các từ chỉ việc quân binh, có sức gợi lên không khí thắng lợi hoành tráng như tinh binh, bóng tinh, phi thường đã mở ra một tương lai tươi sáng, thể hiện niềm tin chiến thắng của người anh hùng Từ Hải. Trước đây, ngay trong cảnh trần ai, Từ Hải ngang nhiên xem mình là người anh hùng, tất cả sự nghiệp sau này như đã nắm chắc trong tay. Giờ đây xuất phát chỉ với thanh gươm yên ngựa, Từ đã khẳng định quyết tâm, tự tin vào thành công, muộn thì cũng không quá một năm, sẽ nhất định trở về với cả một cơ đồ to lớn. Những hình ảnh tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp đường là hình tượng tượng của Từ về tương lai, vì nó mà Từ dứt áo ra đi. Nhưng cũng từ những hình ảnh này, người đọc được chứng kiến một niềm tin sắt đá vào thành công, vào lí tưởng cao cả của người anh hùng. -

Hành động dứt áo ra đi được đặt trong bối cảnh lớn lao, kì vĩ (gió mây bằng, dặm khơi - những hình ảnh ước lệ mang tầm vóc vũ trụ) thể hiện tư thế lên đường dứt khoát của người anh hùng.

3. Từ các đoạn trích Trao duyên, Nỗi thương mình, Chí khí anh hùng, hãy phát biểu nhận xét khái quát những đặc điểm trong nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật của Nguyễn Du.

Nghệ thuật miêu tả tâm lí là một trong những phương diện nghệ thuật đặc sắc bậc nhất của Truyện Kiều. Chính những thành công về nghệ thuật miêu tả tâm lí đã chứng tỏ sự sáng tạo độc đáo, tấm lòng thấu hiểu con người của Nguyễn Du. Có thể nhận định:

- Tâm lí nhân vật được thể hiện sinh động, trực tiếp trong tình huống cụ thể.
- Diễn biến tâm lí nhân vật được miêu tả chân thực, theo đúng quy luật và quá trình diễn biến trong thời gian của đời sống bên trong con người.
- Trạng thái tâm lí mang tính cá thể rất rõ; đó là tâm lí của những con người cụ thể, với đặc điểm riêng về tính cách, hoàn cảnh,...
- Các hình thức đối thoại, độc thoại và lời trần thuật nửa trực tiếp được sử dụng rất có hiệu quả để miêu tả tâm lí nhân vật.

4. Phân tích hình tượng nhân vật Từ Hải thể hiện trong bốn câu đầu của đoạn trích

Từ Hải xuất hiện trong tác phẩm, trước hết là một anh hùng cái thế, đầu đội trời chân đạp đất. Khi cứu Kiều ra khỏi lầu xanh, là vì việc nghĩa, là vì trọng Kiều như một tri kỉ. Nhưng khi kết duyên cùng Kiều, Từ thực sự là một người đa tình. Song dẫu đa tình, Từ không quên mình là một tráng sĩ, một người có chí khí mạnh mẽ. Trong xã hội phong kiến, đã làm thân nam nhi phải có chí vẫy vùng giữa đất trời cao rộng. Từ Hải quả là một bậc anh hùng có chí lớn và có nghị lực để đạt được mục đích cao đẹp của bản thân. Chính vì thế, trong khi đang sống với Kiều những ngày tháng thực sự êm đềm, hạnh phúc nhưng Từ không quên chí hướng của bản thân. Đương nồng nàn hạnh phúc, chợt "động lòng bốn phương", thế là toàn bộ tâm trí hướng về "trời bể mênh mang", với "thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong".

Không gian trong hai câu 3, 4 (trời bể mênh mang, con đường thẳng) đã thể hiện rõ chí khí anh hùng của Từ Hải.

5. Chỉ ra tính chất riêng biệt của cuộc tiễn biệt giữa Từ Hải và Thuý Kiều so với hai cuộc chia tay trước đó với Kim Trọng và với Thúc Sinh

Tác giả dựng lên hình ảnh Từ Hải "thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong"

HavaMATH

rồi mới để cho Từ Hải và Thuý Kiều nói lời tiễn biệt. Liệu có gì phi logic không? Không, vì hai chữ "thăng rong" có người giải thích là "vội lời", chứ lên đường đi thăng rồi mới nói thì vô lí. Vậy có thể hình dung, Từ Hải trên yên ngựa rồi nói những lời chia biệt với Thuý Kiều. Và, có thể khẳng định cuộc chia biệt này khác hẳn hai lần trước khi Kiều từ biệt Kim Trọng và Thúc Sinh. Kiều tiễn biệt Kim Trọng là tiễn biệt người yêu về quê hộ tang chú, có sự nhớ nhung của một người đang yêu mỗi tình đầu say đắm mà phải xa cách. Khi chia tay Thúc Sinh là để chàng về quê xin phép Hoạn thư cho Kiều được làm vợ lẽ, hi vọng gặp lại rất mong manh vì cả hai đều biết Hoạn Thư chẳng phải tay vừa, do đó gặp lại được như hiện tại là rất khó khăn. Chia tay Từ Hải là chia tay người anh hùng để chàng thoả chí vẫy vùng bốn biển. Do vậy, tính chất ba cuộc chia biệt là khác hẳn nhau.

6. Tính cách nhân vật Từ Hải được bộc lộ qua lời nói với Kiều như thế nào?

Từ Hải là người có chí khí phi thường:

Khi chia tay, thấy Kiều nói:

Nàng rằng: "Phận gái chữ tòng

Chàng đi, thiếp cũng một lòng xin đi"

Từ Hải đã đáp lại rằng:

Từ rằng: "Tâm phúc tương tri

Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình"

Trong lời đáp ấy bao hàm lời dặn dò và niềm tin mà Từ Hải gửi gắm nơi Thuý Kiều. Chàng vừa mong Kiều hiểu mình, đã là tri kỉ thì chia sẻ mọi điều trong cuộc sống, vừa động viên, tin tưởng Kiều sẽ vượt qua sự bịn rịn của một nữ nhi thường tình để làm vợ một người anh hùng. Chàng muốn lập công, có được sự nghiệp vẻ vang rồi đón Kiều về nhà chồng trong vinh dự, vẻ vang:

Bao giờ mười vạn tinh binh,

Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp đường.

Làm cho rõ mặt phi thường

Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia

Quả là lời chia biệt của một người anh hùng có chí lớn, không bịn rịn một cách yếu đuối như khi Kiều chia tay Thúc Sinh. Sự nghiệp anh hùng đối với Từ Hải là ý nghĩa của sự sống. Thêm nữa, chàng nghĩ có làm được như vậy mới xứng đáng với sự gửi gắm niềm tin, với sự trông cậy của người đẹp.



Từ Hải là người rất tự tin trong cuộc sống:

Từ ý nghĩ, đến dáng vẻ, hành động và lời nói của Từ Hải trong lúc chia biệt đều thể hiện Từ là người rất tự tin trong cuộc sống. Chàng tin rằng chỉ trong khoảng một năm chàng sẽ lập công trở về với cả một cơ đồ lớn.